

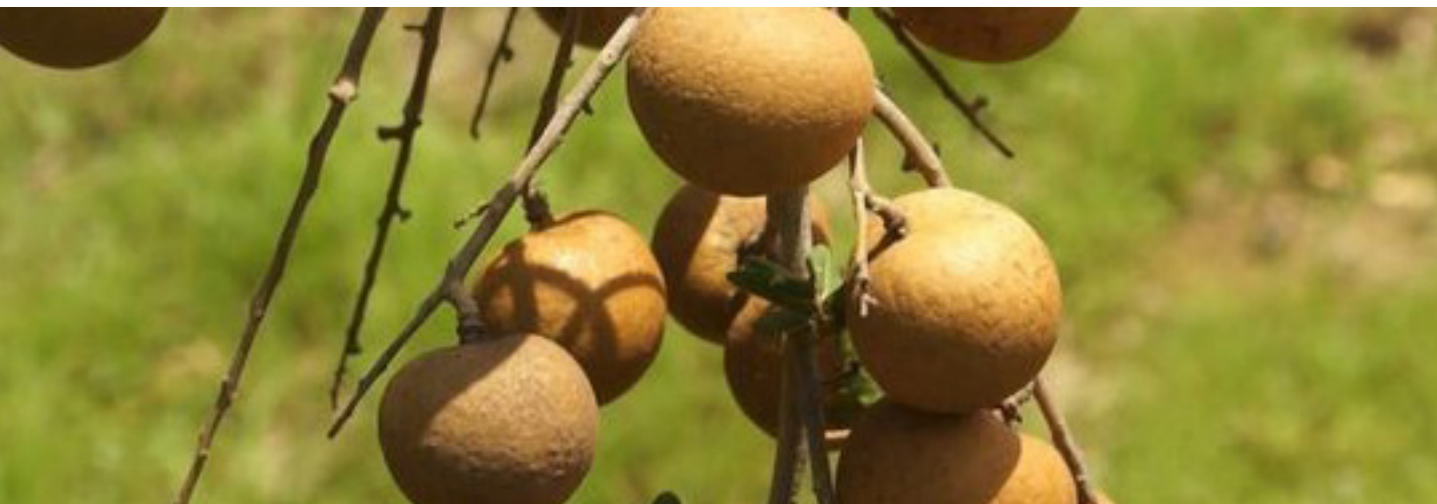
Bản tin

THỊ TRƯỜNG

NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 23/12/2019



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22205440;
Email:
linhntm@moit.gov.vn;
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin
Công nghiệp và Thương mại,
Bộ Công Thương
Tel: 024.22192875;
Email:
tuoanhbta@gmail.com;
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:
46/GP-XBBT ngày 20/8/2019

MỤC LỤC

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	11
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	22
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	29
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	34
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	39
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	44



TÌNH HÌNH CHUNG

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ♦ Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng giảm trong mấy phiên giao dịch gần đây.
- ♦ Cà phê: Trong 11 ngày giữa tháng 12/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm trở lại sau khi tăng mạnh trong những ngày đầu tháng 12/2019.
- ♦ Hạt điều: Trong 21 ngày đầu tháng 12/2019, giá hạt điều giảm do nhu cầu tiêu thụ ở mức thấp.
- ♦ Chè: Trong 11 tháng năm 2019 giá chè của Ấn Độ tăng do nguồn cung thấp. Nhu cầu tiêu thụ chè tại Trung Quốc ngày càng tăng.
- ♦ Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định, giá tinh bột sắn giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2019.
- ♦ Thủy sản: Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, xuất khẩu sang Hoa Kỳ chậm lại. Mê-xi-cô là một thị trường hấp dẫn đối với ngành tôm do mức tiêu thụ cao.
- ♦ Gỗ và sản phẩm gỗ: Tiêu thụ đồ nội thất văn phòng trên thế giới đạt trên 51 tỷ USD, chiếm 12% tổng lượng tiêu thụ đồ nội thất thế giới. Thị trường ngành cửa thế giới đạt 165,79 tỷ USD vào năm 2026, với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 5,2% trong giai đoạn 2019 – 2026.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

◊ Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước 10 ngày giữa tháng 12/2019 ổn định. Ước tính năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 8,9% về lượng và tăng 10% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.

◊ Cà phê: Giá cà phê Robusta trong nước giảm theo giá thế giới. Xuất khẩu cà phê trong năm 2019 ước đạt 1,616 triệu tấn, trị giá 2,785 tỷ USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với năm 2018. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

◊ Hạt điều: Ước tính, xuất khẩu hạt điều trong năm 2019 đạt 453 nghìn tấn, trị giá 3,277 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng, nhưng giảm 2,6% về trị giá so với năm 2018.

◊ Chè: Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu chè của EU. Xuất khẩu chè của Việt Nam nửa đầu tháng 12/2019

tăng mạnh về lượng, nhưng giảm về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, do giá xuất khẩu bình quân giảm 13,1%.

◊ Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 20 ngày đầu tháng 12/2019, giá sắn nguyên liệu trong nước biến động trong biên độ hẹp. Xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn năm 2019 ước đạt 2,49 triệu tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2018.

◊ Thủy sản: Giá cá tra nguyên liệu tại thị trường An Giang giảm; giá tôm nguyên liệu tăng do nguồn cung thấp. Xuất khẩu thủy sản năm 2019 ước đạt 8,5 tỷ USD, giảm 2,4% so với năm 2018. Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

◊ Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong nửa đầu tháng 12/2019 đạt 477,47 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2018.



THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ *Giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng giảm trong các phiên giao dịch gần đây.*
- ▶ *Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước 10 ngày giữa tháng 12/2019 ổn định.*
- ▶ *Ước tính năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 8,9% về lượng và tăng 10% về trị giá so với năm 2018.*
- ▶ *Thị phần cao su tự nhiên Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

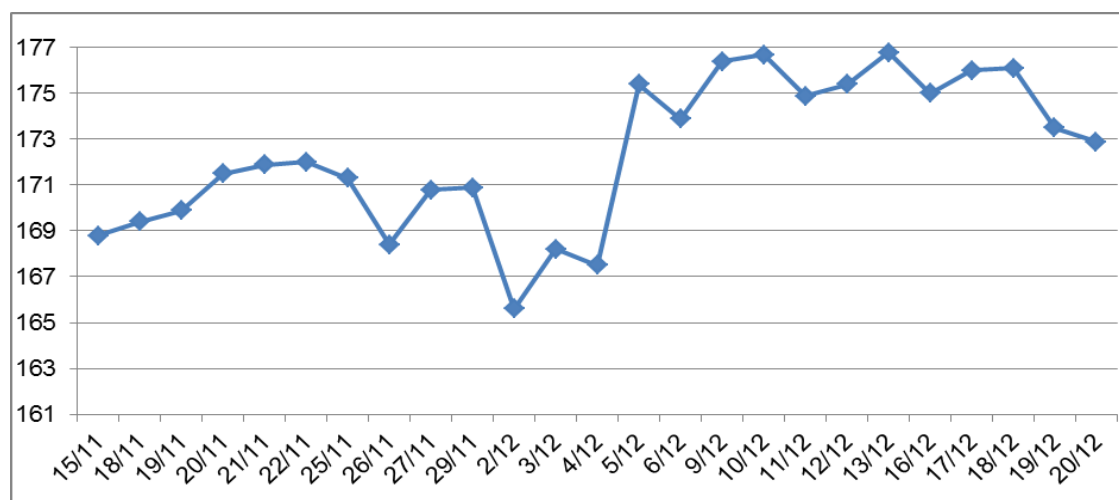
Trong 10 ngày giữa tháng 12/2019 giá cao su trên các sàn giao dịch chủ chốt đang có xu hướng giảm trong mấy phiên gần đây, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), ngày 20/12/2019, giá cao su RSS3

giao kỳ hạn tháng 01/2020 dao động ở mức 172,9 Yên/kg (tương đương 1,58 USD/kg), giảm 2,2% so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 1,2% so với cuối tháng 11/2019. Giá cao su tại Tokyo giảm theo xu hướng giảm giá của Thượng Hải và nhu cầu yếu.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn Tocom trong tháng 12/2019

(ĐVT: Yên/kg)

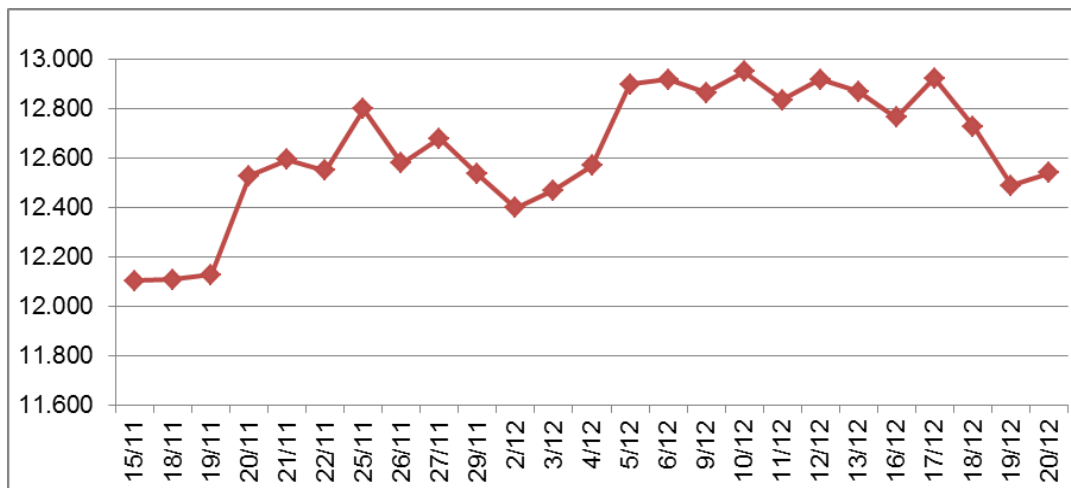


Nguồn: Tocom.or.jp

+ Giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn Thượng Hải (SHFE) có xu hướng giảm trong mấy phiên gần đây. Ngày 20/12/2019, giá giao dịch ở mức 12.510

NDT/tấn (tương đương 1,78 USD/kg), giảm 3,4% so với 10 ngày trước đó và giảm 0,2% so với cuối tháng 11/2019.

Diễn biến giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2020 tại sàn SHFE trong tháng 12/2019
(ĐVT: NDT/tấn)

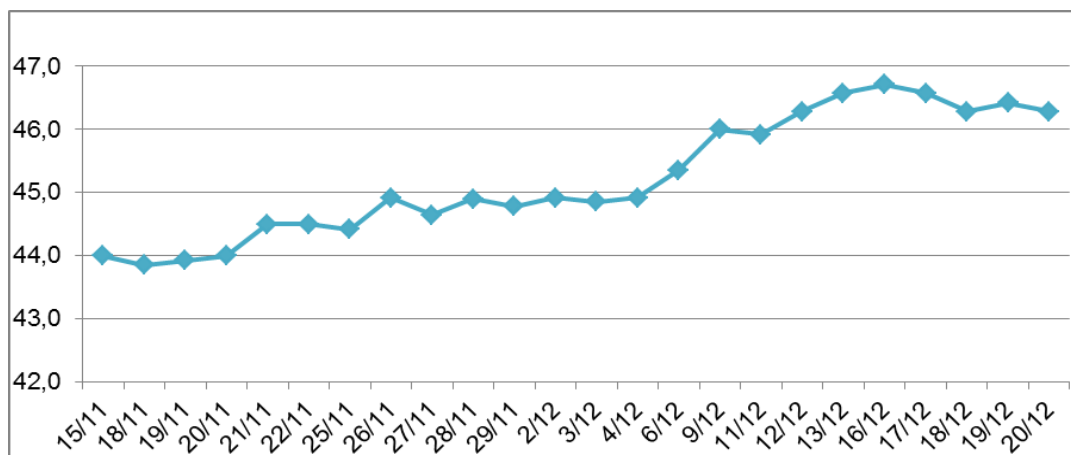


Nguồn: Shfe.com.cn

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 sau khi tăng lên 46,6 Baht/kg vào ngày 16/12/2019, giá có xu hướng giảm nhẹ trở lại trong một số phiên gần đây, tuy nhiên so với 10 ngày trước đó giá tăng nhẹ. Ngày 20/12/2019,

giá cao su RSS3 tại Thái Lan giao dịch ở mức 46,3 Baht/kg (tương đương 1,53 USD/kg), tăng 0,8% so với 10 ngày trước đó và tăng 3,3% so với cuối tháng 11/2019.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan trong tháng 12/2019
(ĐVT: Baht/kg)



Nguồn: Thainr.com

Ma-lai-xi-a: Theo Cục Thống kê Ma-lai-xi-a, tháng 10/2019, sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a giảm 21,4% so với tháng 9/2019, xuống còn 48.549 tấn, giảm 5,2% so với tháng 10/2018. Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2019 đạt 50.600 tấn, tăng 5,3% so với tháng 9/2019, nhưng giảm 6,6% so với tháng 10/2018,

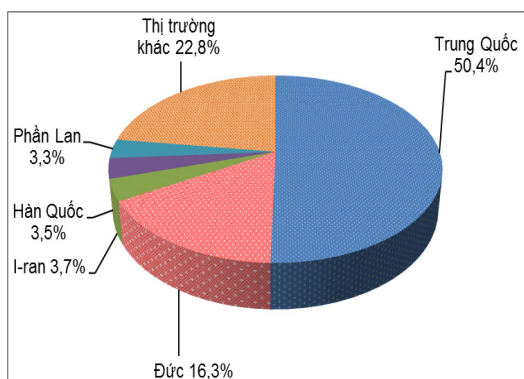
chủ yếu xuất khẩu sang Trung Quốc, Đức, I-ran và Hoa Kỳ.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2019 có sự thay đổi so với cùng kỳ năm 2018 khi tỷ trọng xuất khẩu sang 3 thị trường chính là Trung Quốc, Đức, Hàn Quốc giảm, trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang I-ran, Hoa kỳ lại tăng.

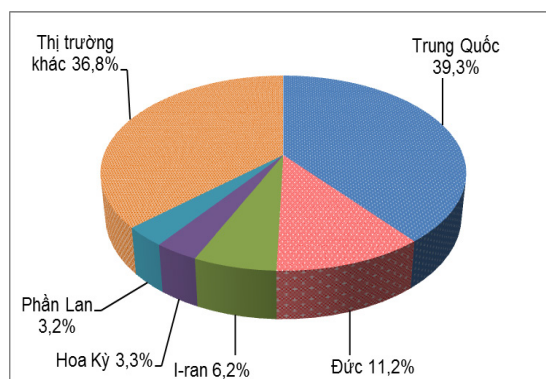
Cơ cấu thị trường tiêu thụ cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a

(tỷ trọng tính theo lượng)

Tháng 10/2018



Tháng 10/2019



Nguồn: Cục Thống kê Ma-lai-xi-a

Trong tháng 10/2019, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 89.809 tấn cao su tự nhiên, tăng 17,3% so với tháng 9/2019 và tăng 10,2% so với tháng 10/2018. Trong khi đó, tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 10/2019 tăng 6,8% so với tháng 9/2019, lên 41.924 tấn, nhưng giảm 6,4% so với tháng 10/2018. Cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp găng tay cao su với mức tiêu thụ 31.677 tấn, chiếm 75,6% tổng lượng tiêu thụ cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a. Dự trữ cao su thô tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 10/2019 đạt 189.895 tấn, tăng 0,2% so với tháng 9/2019 và tăng 14,7% so với cùng kỳ

năm 2018.

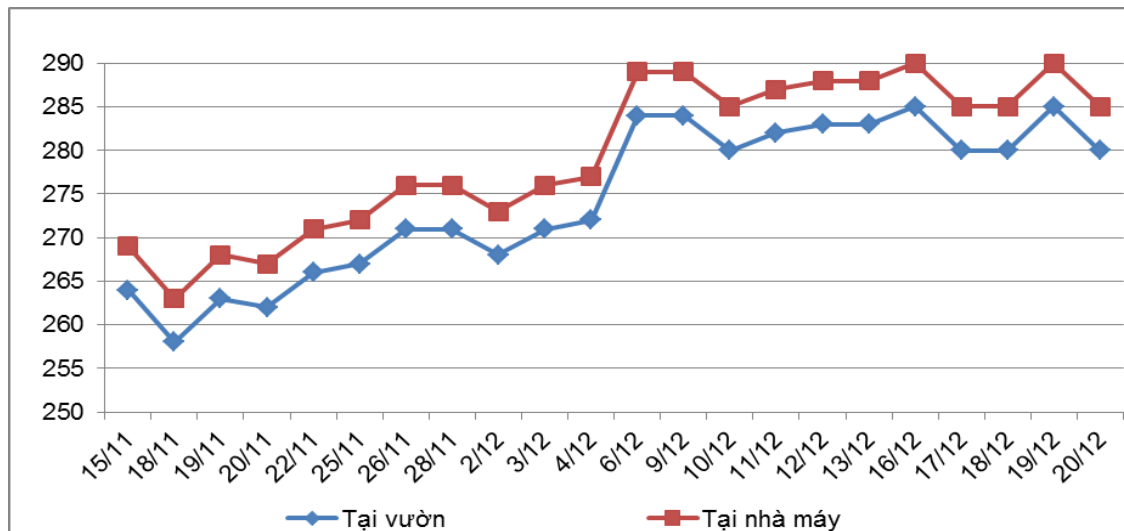
Lào: Theo Hiệp hội cao su Lào, hiện nước này có tổng cộng 160.000 ha cao su có khả năng cho mủ trong tổng diện tích khoảng 300.000 ha, được trồng theo 3 dạng chính bao gồm mô hình tô nhượng đất diện tích lớn của doanh nghiệp nước ngoài; mô hình doanh nghiệp Lào đầu tư và hình thức trồng nhỏ lẻ của người nông dân. Năm 2020, 300.000 ha cao su tại Lào đều có thể thu hoạch mủ, dự kiến sẽ làm tăng gấp đôi sản lượng cung ứng cho thị trường, việc này sẽ gây áp lực lên người trồng bởi mặt bằng giá mủ cao su tại Lào đang rất thấp.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Đắk Lắk không có nhiều biến động. Ngày 20/12/2019, giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy tại

Đắk Lắk giao dịch lần lượt ở mức 280 Đ/độ TSC và 285 Đ/độ TSC, ổn định so với 10 ngày trước đó, nhưng tăng 9 Đ/độ TSC so với cuối tháng 11/2019.

Diễn biến giá thu mua mủ cao su nước tại vườn và nhà máy tại Đắk Lắk trong tháng 12/2019 (ĐVT: Đ/độ TSC)



Nguồn: Socongthuong.daklak.gov.vn

Trong 10 ngày giữa tháng 12/2019, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 4 lần điều chỉnh giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Chủng loại	ĐVT	Ngày 29/11	Ngày 03/12	Ngày 06/12	Ngày 07/12	Ngày 13/12	Ngày 17/12	Ngày 18/12	Ngày 19/12
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	268	271	275	280	285	280	285	280
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	273	276	280	285	290	285	290	285
Mủ chén, dây khô	đ/kg	11.900	12.000	12.200	12.400	12.500	12.200	12.500	12.200
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	8.300	8.300	8.400	8.600	8.600	8.500	8.600	8.500
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	10.500	10.600	10.800	11.000	11.000	10.800	11.000	10.800
Mủ tạp	đ/kg tươi	11.900	12.000	12.200	12.400	12.500	12.200	12.500	12.200

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh



TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 12/2019, lượng cao su xuất khẩu đạt 95 nghìn tấn, trị giá 130,13 triệu USD, giảm 3,6% về lượng và giảm 0,7% về trị giá so với 15 ngày trước đó; so với cùng kỳ năm 2018 tăng 13,3% về lượng và tăng 27,6% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.370 USD/tấn, tăng 3% so với 15 ngày trước đó và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính từ đầu năm 2019 đến hết ngày 15/12/2019, lượng cao su xuất khẩu đạt 1,59 triệu tấn, trị giá 2,15 tỷ USD, tăng 8,3% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu bình quân ở mức 1.349 USD/tấn, tăng 0,4% so với mức giá xuất khẩu trung bình của cùng kỳ năm 2018. Ước tính năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 1,7 triệu tấn, trị giá 2,3 tỷ USD, tăng 8,9% về lượng và tăng 10% về trị giá so với năm 2018.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC TRONG 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), trong 10 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 5,37 triệu tấn cao su (mã HS 4001, 4002, 4003, 4005), trị giá 8,36 tỷ USD, giảm 8% về lượng và giảm 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường lớn cung cấp cao su cho Trung Quốc.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su cho Trung Quốc có nhiều thay đổi trong 10 tháng năm 2019 khi thị phần của 3 thị trường cung

cấp lớn nhất là Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Mi-an-ma, Lào và Hàn Quốc tăng.

Trong 10 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu cao su từ Việt Nam đạt 837,8 nghìn tấn, trị giá 1,12 tỷ USD, tăng 8,2% về lượng và tăng 3,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Trung Quốc trong 10 tháng năm 2019 tăng từ 13,2% trong 10 tháng năm 2018, lên 15,6%.

10 thị trường lớn cung cấp cao su cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2019
(mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Giá TB (USD / tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Giá TB	Trị giá	10 tháng năm 2018	10 tháng năm 2019
Tổng	5.377.966	1.556	8.366.008	-8,0	-5,3	-12,9	100	100
Thái Lan	2.121.507	1.373	2.913.149	-16,9	-4,4	-20,6	43,7	39,4
Việt Nam	837.804	1.341	1.123.840	8,2	-4,3	3,6	13,2	15,6
Ma-lai-xi-a	616.304	1.426	878.745	-10,7	-3,1	-13,5	11,8	11,5
Hàn Quốc	289.046	1.695	489.996	3,5	-12,5	-9,4	4,8	5,4
In-đô-nê-xi-a	244.183	1.460	356.512	-33,7	-1,3	-34,6	6,3	4,5
Nhật Bản	159.657	3.145	502.112	-9,0	-2,1	-10,9	3,0	3,0
Mi-an-ma	139.427	1.557	217.136	93,9	-4,8	84,7	1,2	2,6
Nga	126.103	1.727	217.721	13,3	-3,5	9,3	1,9	2,3
Hoa Kỳ	111.089	2.491	276.715	-44,3	-2,3	-45,6	3,4	2,1
Lào	105.141	1.520	159.807	90,4	-3,9	83,0	0,9	2,0
Thị trường khác	627.705	1.960	1.230.275	11,1	-13,0	-3,3	9,7	11,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

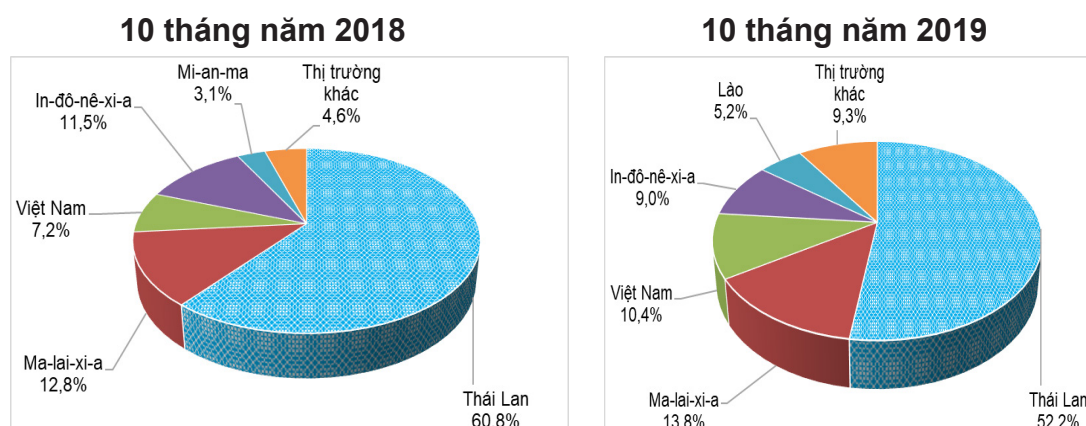
Trong 10 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu các sản phẩm cao su tự nhiên (mã HS: 4001) đạt trên 2 triệu tấn, trị giá 2,77 tỷ USD, giảm 1,6% về lượng và giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc nhập khẩu mặt hàng cao su tự nhiên chủ yếu từ các thị trường như: Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

Trong 10 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu 209,01 nghìn tấn cao su tự nhiên

của Việt Nam, trị giá 273,15 triệu USD, tăng 43,4% về lượng và tăng 37,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su Thái Lan và In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Ma-lai-xi-a và Lào tăng mạnh.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tự nhiên (mã HS: 4001) cho Trung Quốc (% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

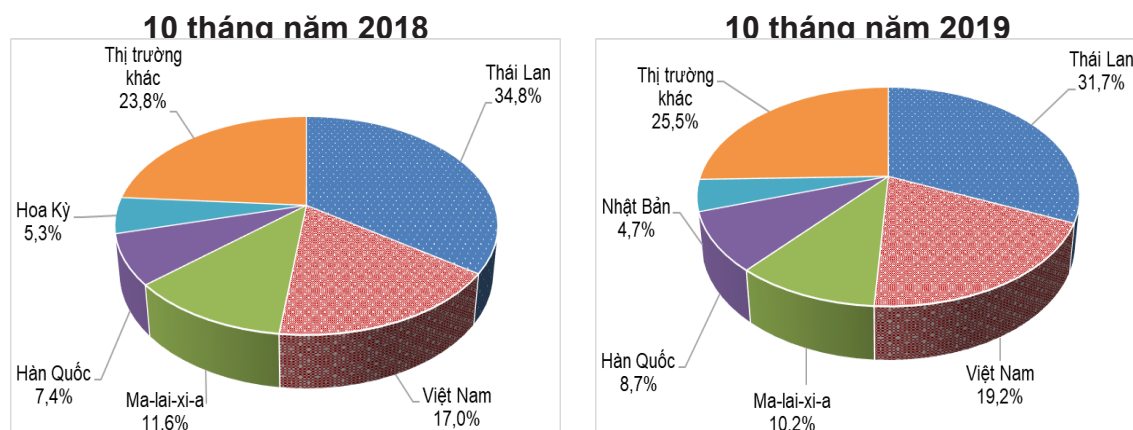
Trong 10 tháng năm 2019, Trung Quốc nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) đạt 3,21 triệu tấn, trị giá 5,26 tỷ USD, giảm 11,6% về lượng và giảm 17,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường chính cung cấp cao su tổng hợp cho Trung Quốc.

Trong 10 tháng năm 2019, Trung Quốc giảm nhập khẩu cao su tổng hợp từ Việt Nam với 618,08 nghìn tấn, trị giá 836,19 triệu

USD, giảm 0,1% về lượng và giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp cho Trung Quốc trong 10 tháng năm 2019 có nhiều biến động khi thị phần cao su Thái Lan, Hoa Kỳ và Ma-lai-xi-a trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm, trong khi thị phần của Việt Nam, Hàn Quốc và Nhật Bản tăng.

Cơ cấu thị trường cung cấp cao su tổng hợp (mã HS: 4002) cho Trung Quốc (% tính theo lượng)



Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của ITC

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Trong 11 ngày giữa tháng 12/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm trở lại sau khi tăng mạnh trong những ngày đầu tháng 12/2019.
- ▶ Giá cà phê Robusta trong nước giảm theo giá thế giới.
- ▶ Xuất khẩu cà phê trong năm 2019 ước đạt 1,616 triệu tấn, trị giá 2,785 tỷ USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với năm 2018.
- ▶ Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ THẾ GIỚI

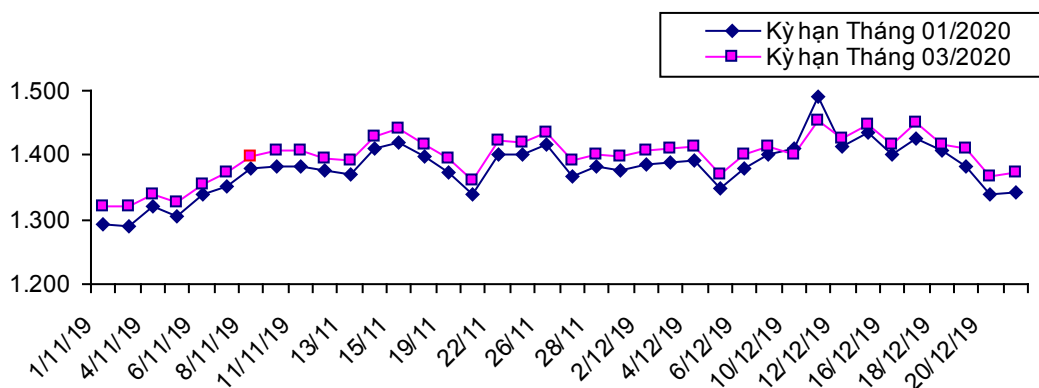
Trong 11 ngày giữa tháng 12/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn giảm trở lại sau khi tăng mạnh trong những ngày đầu tháng 12/2019, trong khi đó giá cà phê Arabica giảm so với những ngày đầu tháng 12/2019, nhưng tăng so với ngày 21/11/2019. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 21/12/2019 cà phê Robusta giao kỳ hạn

tháng 1/2020 giảm 10% so với ngày 11/12/2019 và giảm 4,4% so với ngày 21/11/2019, xuống mức 1.341 USD/tấn. Đối với kỳ hạn giao tháng 3/2020, cà phê Robusta có mức giá là 1.374 USD/tấn, giảm 5,4% so với ngày 11/12/2019 và giảm 3,4% so với ngày 21/11/2019.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn từ đầu tháng 11/2019 đến nay

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 21/12/2019 cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 có mức giá là 130,7 Uscent/

lb, giảm 2% so với ngày 11/12/2019, nhưng tăng 12,4% so với ngày 21/11/2019. Đối với kỳ hạn giao tháng 5/2020, giá cà phê Arabica

giảm 1,8% so với ngày 11/12/2019, nhưng tăng 12,4% so với ngày 21/11/2019, ở mức 132,95 Uscent/lb.

+ Trên sàn giao dịch BFM của Bra-xin, ngày 21/12/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 0,6% so với ngày 11/12/2019, nhưng tăng 14,4% so với ngày 21/11/2019, ở mức 152,2 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 5/2020, cà phê Arabica có mức giá là 155 Uscent/lb, giảm 0,6% so với ngày 11/12/2019, nhưng tăng 14,8% so với ngày 21/11/2019.

+ Tại các cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.444 USD/tấn, trừ lùi 70 USD/tấn, giảm 8,2% so với ngày 11/12/2019 và giảm 4,4% so với ngày 21/11/2019.

Giá cà phê toàn cầu giảm do áp lực bán hàng mùa vụ mới gia tăng. Thu hoạch cà phê Robusta vụ mùa mới ở Việt Nam đang trong giai đoạn cuối. Phần lớn các hộ trồng cà phê sẽ hoàn tất thu hoạch trước kỳ nghỉ lễ Giáng sinh và năm mới. Theo báo cáo của Hiệp hội cà phê nhân của Bra-xin (CECAFE), xuất khẩu cà phê của nước này niên vụ 2018/19 (từ tháng 10/2018 đến tháng 9/2019) ghi nhận mức cao kỷ lục 41,42 triệu bao, cao hơn so với 39,72 triệu bao niên vụ 2017/18. Trong đó, xuất khẩu cà phê Arabica và Robusta ước đạt 37,38 triệu bao, cà phê hòa tan đạt 4,02 triệu bao.

Dự báo trong ngắn hạn, nhiều khả năng giá cà phê toàn cầu sẽ phục hồi trở lại do áp lực dư cung và tồn kho giảm. Theo báo cáo của Tổ chức Cà phê Thế giới (ICO), xuất khẩu



cà phê toàn cầu trong tháng 10/2019 đạt 8,91 triệu bao, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2017, giảm 13,4% so với tháng 10/2018 và giảm 2,4% so với tháng 10/2017. Trong đó, xuất khẩu cà phê Robusta và Arabica giảm xuống còn 2,82 triệu bao và 6,08 triệu bao. Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA) báo cáo sản lượng cà phê Robusta niên vụ 2018/19 toàn cầu thấp hơn dự kiến là 13,9 triệu bao do điều kiện thời tiết không thuận lợi, xuất khẩu đạt 13,5 triệu bao.

Tính đến ngày 9/12/2019, lượng tồn kho cà phê Robusta được sàn giao dịch London cấp giấy chứng nhận tiếp tục giảm 4.000 bao, xuống còn 2.546.333 bao. Tính đến ngày 13/12/2019, lượng cà phê Arabica chế biến ướt được sàn giao dịch New York cấp giấy chứng nhận giảm 5.291 bao, đăng ký ở mức 2.031.581 bao, trong đó 1.794.787 bao nằm tại châu Âu và 236.794 bao nằm tại Hoa Kỳ. Trong khi đó, số lượng cà phê đang chờ để được cấp chứng nhận giảm 1.674 bao, xuống còn 27.708 bao.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ TRONG NƯỚC, GIÁ GIẢM

Trong 11 ngày giữa tháng 12/2019, giá cà phê Robusta trong nước giảm theo giá thế giới. Ngày 21/12/2019, giá cà phê Robusta giảm từ 3,9 - 5,1% so với ngày 11/12/2019, so với ngày 21/11/2019 giảm từ 3,9 - 4,8%. Giá cà phê Robusta trong nước ở mức thấp nhất là 31.600 đồng/kg ở các huyện Di Linh và Lâm Hà tỉnh Lâm Đồng; mức cao nhất là 32.100 đồng/kg tại huyện Đắk Hà tỉnh Kon Tum. Tại các kho quanh khu vực Thành phố

Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 giảm 4,6% so với ngày 11/12/2019 và giảm 4% so với ngày 21/11/2019, xuống mức 33.300 đồng/kg.

Trong khi đó, thời tiết tại các tỉnh phía Bắc như Sơn La, Điện Biên với các đợt không khí lạnh những ngày gần đây đang ảnh hưởng đến sản lượng cà phê Arabica tại khu vực này.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 21/12/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đồng/kg)	So với ngày 11/12/2019 (%)	So với ngày 21/11/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
- Bảo Lộc (Robusta)	31.700	-4,5	-4,5
- Di Linh (Robusta)	31.600	-4,5	-4,5
- Lâm Hà (Robusta)	31.600	-4,5	-4,5
Tỉnh Đắk Lắk			
- Cư M'gar (Robusta)	32.300	-3,9	-3,9
- Ea H'leo (Robusta)	32.200	-3,9	-3,9
- Buôn Hồ (Robusta)	32.100	-3,9	-3,9
Tỉnh Gia Lai			
- Chư Prông	32.000		
- Pleiku	31.900	-4,5	
- Ia Grai (Robusta)	32.000	-4,5	-4,8
Tỉnh Đắk Nông			
- Gia Nghĩa (Robusta)	32.000	-4,5	
- Đắk R'lấp	31.900	-5,1	-4,8
Tỉnh Kon Tum			
- Đắk Hà (Robusta)	32.100	-4,7	-4,2
Thành phố Hồ Chí Minh			
- R1	33.300	-4,6	-4,0

Nguồn: Tintaynguyen.com

XUẤT KHẨU CÀ PHÊ NỬA ĐẦU THÁNG 12/2019 TĂNG

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê trong nửa đầu tháng 12/2019 đạt trên 72 nghìn tấn, trị giá 123,97 triệu USD, tăng 19,9% về lượng và tăng 18,1% về trị giá so với nửa cuối tháng 11/2019, nhưng giảm 13,1% về lượng và giảm 15,8% về trị giá so với nửa đầu tháng 12/2018. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/12/2019, xuất khẩu cà phê đạt 1,537 triệu tấn, trị giá 2,65 tỷ USD, giảm 14,9% về lượng và giảm 22,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu cà phê trong năm

2019 ước đạt 1,616 triệu tấn, trị giá 2,785 tỷ USD, giảm 13,9% về lượng và giảm 21,2% về trị giá so với năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê trong 15 ngày đầu tháng 12/2019 đạt mức 1.720 USD/tấn, giảm 1,5% so với 15 ngày cuối tháng 11/2019 và giảm 3,1% so với cùng kỳ tháng 12/2018. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/12/2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.724 USD/tấn, giảm 8,6% so với cùng kỳ năm 2018.

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ HOA KỲ 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu cà phê của nước này trong 10 tháng năm 2019 đạt 1,449 triệu tấn, trị giá 4,826 tỷ USD, tăng 10,2% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với 10 tháng năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019 đạt 3.330 USD/tấn, giảm 6,8% so với 10 tháng năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê

từ Bra-xin đạt 2.238 USD/tấn, giảm 14,6%; Cô-lôm-bi-a đạt 3.39 USD/tấn, giảm 3,7%; Việt Nam đạt 1.643 USD/tấn, giảm 13,7%. Trong khi đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ một số nguồn cung đạt mức cao, như: Ca-na-đa đạt 8.403 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a đạt 4.952 USD/tấn; Goa-tê-ma-la đạt 3.818 USD/tấn. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ từ Pê-ru tăng 3,2%, lên mức 3.373 USD/tấn.

5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019 (mã HS: 0901)

Thị trường	10 tháng năm 2019			So với 10 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Bra-xin	378.534	847.121	2.238	36,4	16,4	-14,6
Cô-lôm-bi-a	281.987	944.505	3.349	5,5	1,6	-3,7
Việt Nam	154.464	253.750	1.643	-16,9	-28,3	-13,7
Hon-đu-rát	83.505	232.614	2.786	30,8	18,3	-9,5
Ni-ca-ra-go	82.405	253.007	3.070	16,7	5,7	-9,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Trong 10 tháng năm 2019, Hoa Kỳ đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ các nguồn cung như: Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Hon-đu-rát, Ni-ca-ra-go-a, In-đô-nê-xi-a, Pê-ru, nhưng giảm nhập khẩu từ các nguồn cung như: Việt Nam, Mê-hi-cô, Ca-na-đa. Cụ thể như sau:

Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Bra-xin trong 10 tháng năm 2019 đạt mức cao nhất 378.534 tấn, trị giá 847,12 triệu USD, tăng

36,4% về lượng và tăng 16,4% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Thị phần cà phê của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ 21,1% trong 10 tháng năm 2018, lên 26,1% trong 10 tháng năm 2019.

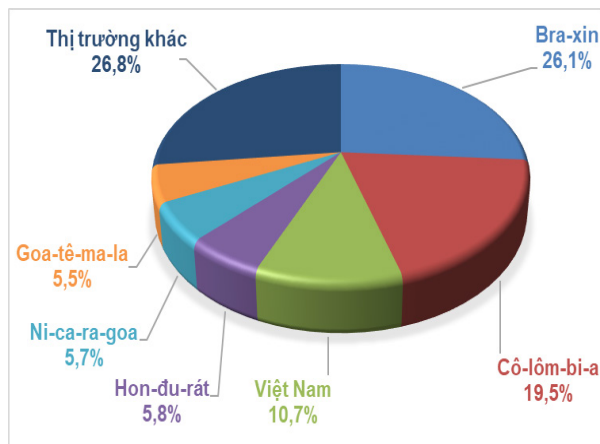
Cô-lôm-bi-a là nguồn cung cà phê lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019, đạt 281.987 tấn, trị giá 944,5 triệu USD, tăng 5,5% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Thị phần cà phê của Cô-lôm-bi-a trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ chiếm 19,5% trong 10 tháng năm 2019, thấp hơn so với 20,3% trong 10 tháng năm 2018.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ 3 cho Hoa Kỳ với lượng nhập khẩu đạt 154.464 tấn, trị giá 253,75 triệu USD, giảm 16,9% về lượng và giảm 28,3% về trị giá so với 10 tháng năm 2018. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm từ 14,1% trong 10 tháng năm 2018, xuống còn 10,7% trong 10 tháng năm 2019.

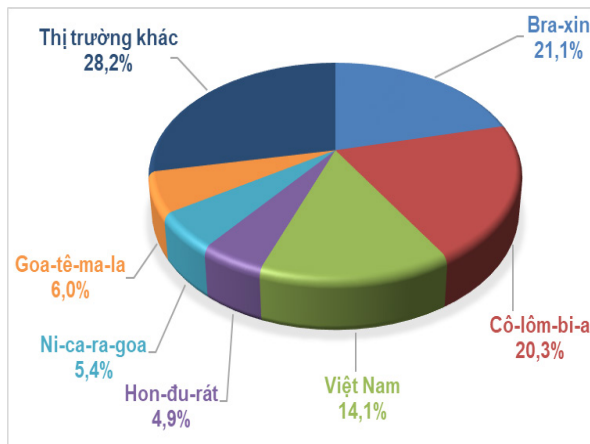
Cơ cấu nguồn cung cà phê cho Hoa Kỳ

(Tỷ trọng tính theo lượng)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Trong 21 ngày đầu tháng 12/2019, giá hạt điều giảm do nhu cầu tiêu thụ ở mức thấp.
- ▶ Ước tính, xuất khẩu hạt điều trong năm 2019 đạt 453 nghìn tấn, trị giá 3,277 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng, nhưng giảm 2,6% về trị giá so với năm 2018.
- ▶ Thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hà Lan chiếm tới 68,9%.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

Trong 21 ngày đầu tháng 12/2019, giá hạt điều giảm do nhu cầu tiêu thụ ở mức thấp, các nhà nhập khẩu ở châu Âu và Mỹ sắp bước vào kỳ nghỉ lễ Giáng sinh và năm mới 2020.

Theo thông tin từ Thời báo Kinh tế Ấn Độ, sau khi giảm xuống mức thấp trong hai thập kỷ vào năm 2018, xuất khẩu hạt điều năm 2019 sẽ không duy trì được tốc độ tăng trưởng do nhu cầu thế giới đang giảm. Sự suy giảm tăng trưởng của các nền kinh tế lớn trên thế giới

vẫn chưa kết thúc và nhu cầu đã chậm lại từ tất cả các thị trường trọng điểm như Mỹ, châu Âu và Tây Á.

Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều xuất khẩu giảm so với tháng 11/2019. Ngày 20/12/2019, giá xuất khẩu hạt điều loại W180 và W210 giảm 1,8% và 2% so với ngày 21/11/2019, xuống còn 1.075 Rs/kg (15,13 USD/kg) và 962,5 Rs/kg (13,54 USD/kg); hạt điều loại W240 và W320 có mức giá là 795 Rs/kg (11,19 USD/kg) và 675 Rs/kg (9,5 USD/kg), giảm 1,2% và 1,5%. Giá xuất khẩu hạt điều nhân hai mảnh giảm 4,1%, xuống còn 585 Rs/kg (8,13 USD/kg).

Theo Hiệp hội Hạt điều Quốc tế, các nước sản xuất hạt điều châu Phi đang đầu tư mạnh vào sản xuất và chế biến ngay cả khi những thách thức như nhu cầu chậm lại, sự cạnh tranh gay gắt giữa các nước sản xuất lớn và chủ nghĩa bảo hộ kéo dài đang hiện hữu. Trong hai năm gần đây, ngành điều của các nước trong khu vực châu Phi gặp nhiều khó khăn. Sản lượng hạt điều thô tăng trong bối cảnh giá hạt điều giảm mạnh. Niên vụ 2017/18, sản lượng hạt điều của khu vực châu Phi là



313.000 tấn, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với niên vụ 2018/19. Dự kiến, sản lượng hạt điều của khu vực châu Phi sẽ tăng lên 1 triệu tấn vào năm 2024. Trong đó, Bờ Biển Ngà sẽ là nước có sản lượng cao nhất nhờ năng suất cao hơn. Xuất khẩu hạt điều Khu vực châu Phi chủ yếu sang Việt Nam, Căm-pu-chia và Ấn Độ.

Để nâng cao giá trị ngành điều, các nhà sản xuất khu vực châu Phi đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, nhưng trong

bối cảnh nhu cầu thấp, giá hạt điều giảm, ngành điều châu Phi sẽ đối mặt với những thách thức, rủi ro khó lường. Hầu hết các nước châu Phi sử dụng hạt điều thô từ nguồn cung nội địa và trong khu vực, trong khi các nhà chế biến hạt điều Việt Nam và Căm-pu-chia có nguồn cung đa dạng. Trong khi đó, việc phê chuẩn Khu vực Thương mại tự do lục địa châu Phi (AFCTA) sẽ phải mất nhiều năm nữa mới tác động tích cực lên ngành điều của khu vực này.

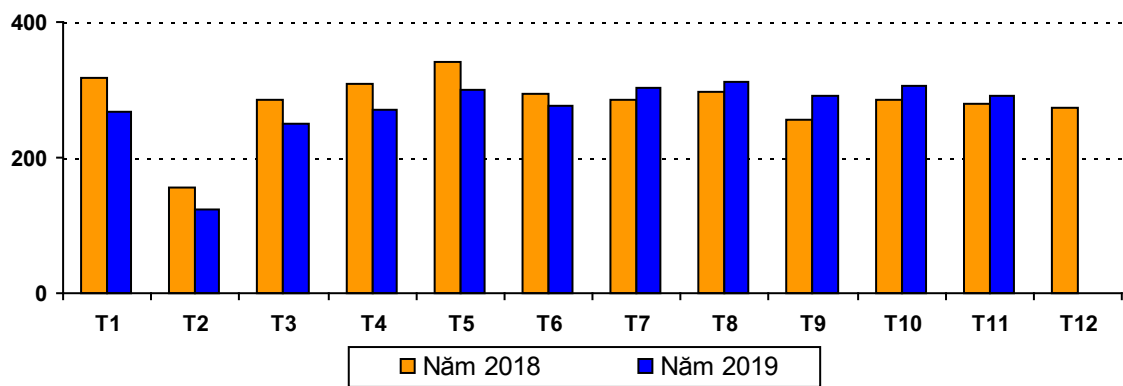
NỬA ĐẦU THÁNG 12/2019, XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU GIẢM SO VỚI NỬA CUỐI THÁNG 11/2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều trong nửa đầu tháng 12/2019 đạt 18,2 nghìn tấn, trị giá 129,44 triệu USD, giảm 12,2% về lượng và giảm 12,1% về trị giá so với nửa cuối tháng 11/2019, so với nửa đầu tháng 12/2018 tăng 15,2% về lượng và tăng 1,2% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến nửa đầu tháng

12/2019, xuất khẩu hạt điều đạt trên 431 nghìn tấn, trị giá 3,121 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng, nhưng giảm 3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Ước xuất khẩu hạt điều trong năm 2019 đạt 453 nghìn tấn, trị giá 3,277 tỷ USD, tăng 21,5% về lượng, nhưng giảm 2,6% về trị giá so với năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu hạt điều năm 2018 – 2019

(ĐVT: nghìn USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong nửa đầu tháng 12/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.111

USD/tấn, tăng 0,1% so với nửa cuối tháng 11/2019, nhưng giảm 12,2% so với nửa đầu

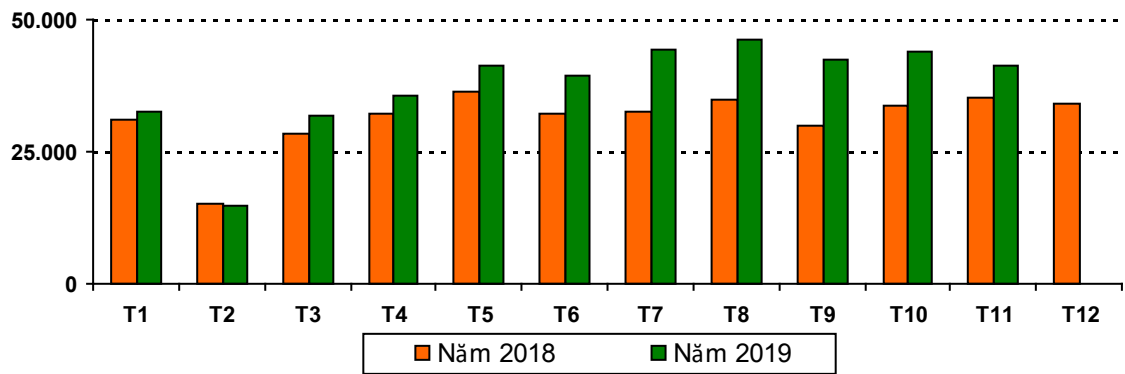
tháng 12/2018. Tính từ đầu năm đến giữa tháng 12/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.234 USD/tấn, giảm 20,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 11/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.105 USD/tấn, tăng 2,6%

so với tháng 10/2019, nhưng giảm 10,5% so với tháng 11/2018. Tính chung 11 tháng năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 7.239 USD/tấn, giảm 20,5% so với 11 tháng năm 2018.

Lượng hạt điều xuất khẩu năm 2018 – 2019

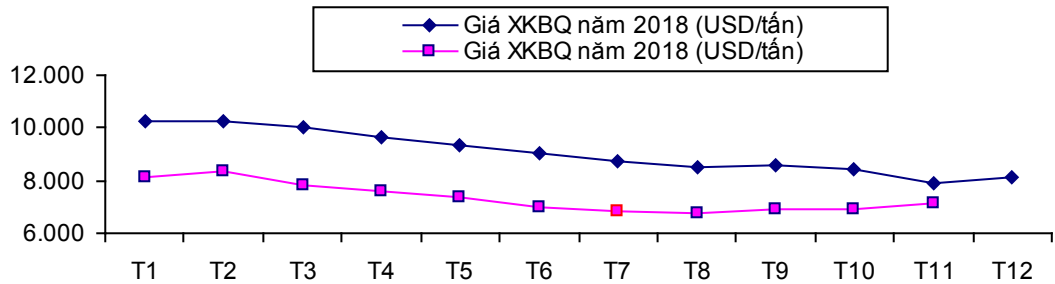
(ĐVT: Tấn)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Diễn biến giá xuất khẩu bình quân hạt điều năm 2018 - 2019

(ĐVT: USD/Tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang một số thị trường tăng so với tháng 10/2019, gồm Ca-na-đa, Irắc, Bỉ, Đài Loan, Pháp, Trung Quốc, Hy Lạp, nhưng giảm tới các thị trường Hồng Kông, Ai Cập. So với tháng

11/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường giảm, nhưng sang Côoét và Ai Cập tăng 22,5% và 19,9%, lên mức 9.950 USD/tấn và 8.359 USD/tấn.

11 tháng năm 2019, giá xuất khẩu bình



quân hạt điều sang tất cả các thị trường đều giảm hai con số so với 11 tháng năm 2018. Cụ thể, giá xuất khẩu hạt điều sang thị trường Côoét giảm 13,6%, xuống còn 8.887 USD/tấn; Hồng Kông giảm 11,2%, xuống còn

9.875 USD/tấn; Ca-na-đa giảm 22,6%, xuống còn 7.611 USD/tấn; Ai Cập giảm 11,1%, còn 8.013 USD/tấn; Irắc giảm 12,7%, còn 8.077 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Giá XK BQ tháng 11/2019 (USD/tấn)	So với tháng 10/2019 (%)	So với tháng 11/2018 (%)	Giá XK BQ 11 tháng năm 2019 (USD/tấn)	So với 11 tháng năm 2018 (%)
Côoét	9.950		22,5	8.887	-13,6
Hồng Kông	9.590	-1,2	-12,8	9.875	-11,2
Ca-na-đa	8.364	18,1	-7,9	7.611	-22,6
Ai Cập	8.359	-7,3	19,9	8.013	-11,1
Irắc	8.200	1,4	-3,6	8.077	-12,7
Bỉ	8.112	9,6	-9,2	8.128	-17,4
Đài Loan	7.943	3,8	-8,7	7.848	-17,9
Pháp	7.934	6,1	-15,3	8.255	-20,7
Trung Quốc	7.721	2,1	-3,8	7.697	-12,2
Hy Lạp	7.580	8,1	-5,8	7.371	-17,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 11/2019, xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường tăng cả về lượng và trị giá so với tháng 11/2018, bao gồm Trung Quốc, Hà Lan, Đức, I-xra-en, Thái Lan, trong khi đó xuất khẩu hạt điều sang một số thị trường tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá, như Hoa Kỳ, Úc.

Trong 11 tháng năm 2019, xuất khẩu

hạt điều sang Hoa Kỳ tăng 8,9% về lượng, nhưng giảm 16,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, đạt 134.569 tấn, trị giá 944,84 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc tăng 51% về lượng và tăng 32,6% về trị giá, đạt 67.557 tấn, trị giá 520 triệu USD, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã chậm lại.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	11.981	79.324	19,7	-2,1	134.569	944.838	8,9	-16,9
Trung Quốc	9.481	73.207	18,6	14,1	67.557	520.007	51,0	32,6
Hà Lan	5.456	39.908	27,1	22,9	42.055	315.022	6,2	-16,5
Đức	1.302	9.551	42,6	23,6	15.789	118.776	48,8	18,0
Anh	1.431	8.970	13,6	-5,5	15.010	101.091	10,7	-15,2
Úc	1.114	7.241	1,5	-17,2	14.560	103.308	28,2	2,4
Ca-na-đa	845	7.068	3,8	-4,4	11.772	89.599	12,9	-12,6
Thái Lan	671	4.962	31,3	23,8	8.714	62.690	15,0	-8,4
Ý	459	2.591	-14,8	-18,9	6.995	39.601	1,2	-20,2
I-xra-en	706	5.082	22,4	8,0	6.601	50.583	26,3	1,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU HÀ LAN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu hạt điều của Hà Lan trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 33.246 tấn, trị giá 279,8 triệu USD, giảm 3% về lượng và giảm 21,4% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hà Lan trong 9 tháng đầu năm 2019 đạt 8.412 USD/tấn, giảm 19% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ Việt Nam đạt 8.316 USD/tấn, giảm 19,4%; Ấn Độ đạt 8.653 USD/tấn, giảm 19,1%; Bra-xin đạt 8.007 USD/tấn, giảm 24,1%; Anh đạt 7.929 USD/tấn, giảm 18,9%. Đáng chú ý,



giá nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ một số nguồn cung đạt mức cao, gồm: Đức đạt 10.560 USD/tấn, giảm 12,5%; Bờ Biển Ngà đạt 10.435 USD/tấn, tăng 1,2%; Bỉ đạt 9.563 USD/tấn, tăng 1,9%; Mô-dăm-bích đạt 9.460 USD/tấn, giảm 15,7%; Buốc-ki-na Pha-xô đạt 9.039 USD/tấn.

5 nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hà Lan 9 tháng đầu năm 2019 (HS: 080132)

Thị trường	9 tháng năm 2019			So với 9 tháng năm 2018 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Việt Nam	22.914	190.558	8.316	-1,9	-20,9	-19,4
Ấn Độ	5.681	49.161	8.653	-0,8	-19,8	-19,1
Bra-xin	1.424	11.405	8.007	72,1	30,6	-24,1
Anh	1.275	10.106	7.929	-0,7	-19,4	-18,9
Đức	413	4.360	10.560	-36,9	-44,7	-12,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

Trong 9 tháng đầu năm 2019, Việt Nam là nguồn cung hạt điều lớn nhất cho Hà Lan với lượng đạt 22.914 tấn, trị giá 190,55 triệu USD, giảm 1,9% về lượng và giảm 29,9% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 68,1% trong 9 tháng đầu năm 2018, lên 68,9% trong 9 tháng đầu năm 2019.

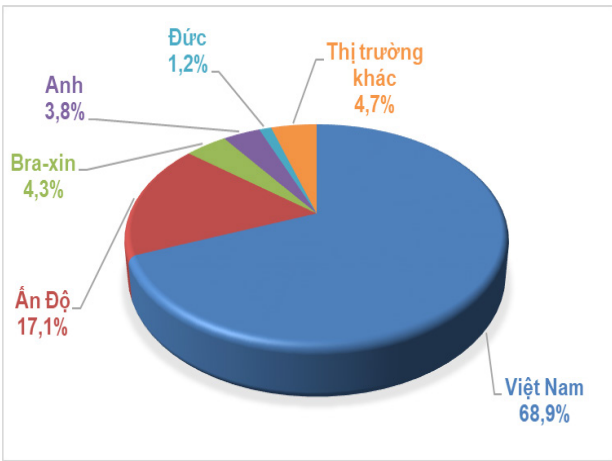
Ấn Độ là nguồn cung hạt điều lớn thứ 2 cho Hà Lan với lượng nhập khẩu đạt 5.681

tấn, trị giá 49,16 triệu USD, giảm 0,8% về lượng và giảm 19,8% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, Hà Lan đẩy mạnh nhập khẩu hạt điều từ Bra-xin với lượng đạt 1.424 tấn, trị giá 11,4 triệu USD, trong 9 tháng đầu năm 2019, tăng 72,1% về lượng và tăng 30,6% về trị giá so với 9 tháng đầu năm 2018. Thị phần hạt điều của Bra-xin trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ 2,4% trong 9 tháng đầu năm 2018, lên 4,3% trong 9 tháng đầu năm 2019.

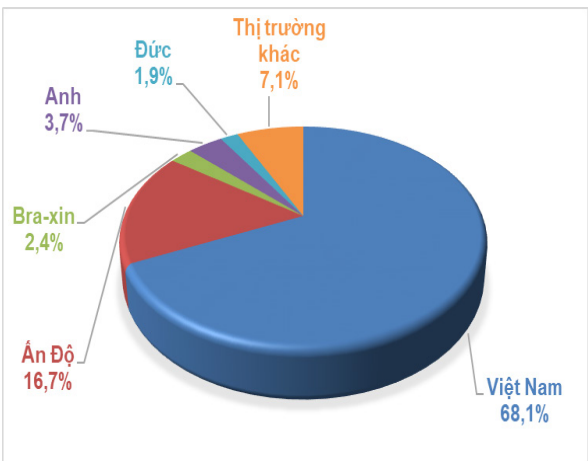
Cơ cấu nguồn cung hạt điều cho Hà Lan

(Tỷ trọng tính theo lượng)

10 tháng năm 2019



10 tháng năm 2018



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC)

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ *Trong 11 tháng năm 2019 giá chè của Ấn Độ tăng do nguồn cung thấp.*
- ▶ *Nhu cầu tiêu thụ chè tại Trung Quốc ngày càng tăng.*
- ▶ *Thị phần của Việt Nam giảm trong tổng nhập khẩu chè của EU.*
- ▶ *Xuất khẩu chè của Việt Nam nửa đầu tháng 12/2019 tăng mạnh về lượng, nhưng giảm về trị giá, do giá xuất khẩu bình quân giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Ấn Độ:** Theo Reuters, giá chè bình quân tại các phiên đấu giá trên thị trường Ấn Độ trong 11 tháng năm 2019 đạt 141,17 Rupee/kg (tương đương 1,99 USD/kg), tăng 2,37% so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè tăng là do nguồn cung thấp hơn so với năm 2018.

Trong 10 tháng năm 2019, sản lượng chè của Ấn Độ đạt 1,16 triệu tấn, giảm 1,8% so với cùng kỳ năm 2018.

- ▶ **Trung Quốc:** Theo phòng Thương mại Trung Quốc tại Hà Lan (DCCC), Trung Quốc là thị trường tiêu thụ chè lớn trên thế giới. Năm 2018, sản lượng chè của Trung Quốc ước tính đạt 2,8 triệu tấn, trị giá 600 tỷ Nhân dân tệ (tương đương 86,4 tỷ USD), tăng từ mức 2,6 triệu tấn trong năm 2017. Khối lượng chè tiêu thụ tại Trung Quốc tăng trưởng đều đặn trong 5 năm qua, theo Hiệp hội kinh doanh chè Trung Quốc (CTMA) lượng chè bán ra tại Trung Quốc trong năm 2019 đạt khoảng 2 triệu tấn. Theo tờ Daily Trung Quốc, tiêu thụ chè của Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng từ 5% đến 8% hàng



năm tới năm 2020. Chè là một loại đồ uống phổ biến tại Trung Quốc. Người tiêu dùng Trung Quốc ngày càng quan tâm tới các sản phẩm chè, mỗi quan tâm ngày càng tăng đối với các loại trà đặc biệt và chất lượng cao, cũng như việc pha chế chè theo xu hướng, do đó sự kết hợp của các sản phẩm chè nhập khẩu được đánh giá cao. Mặc dù là thị trường xuất khẩu chè lớn trên thế giới, tuy nhiên nhập khẩu chè vào Trung Quốc cũng đang tăng do tiêu thụ chè tại thị trường này cũng đang tăng dần trong những năm gần đây. Chè là loại đồ uống được tiêu thụ lớn thứ hai sau nước tại Trung Quốc. Xu hướng chè “kiểu phương Tây” với các nhãn hiệu như Twinings và Lipton của Anh, cùng với việc pha trộn kiểu Anh đang rất phổ biến tại thị trường

Trung Quốc. Nhận thức và đánh giá cao của người tiêu dùng về sức khỏe đối với các loại chè của các nước phương Tây là yếu tố chính thúc đẩy nhập khẩu chè của Trung Quốc tăng trưởng đều đặn trong những năm gần đây. Năm 2017, Trung Quốc nhập khẩu 29,83 nghìn tấn chè (trong đó chè đen chiếm 83,8% tổng khối lượng nhập khẩu), tăng gần 40% so với năm 2017. Trong phân khúc đồ uống, trị giá chè của Trung Quốc ước tính

đạt 40,4 tỷ USD, với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 6,9% trong giai đoạn năm 2019 - 2023. Doanh thu chè bình quân đầu người tại Trung Quốc đạt khoảng 28,45 USD/người vào năm 2019. Mức tiêu thụ chè bình quân đạt 1,4kg/người. Mặc dù sản lượng chè Trung Quốc đạt mức cao, nhưng mức tiêu thụ chè cũng đang tăng nhanh, điều này mở ra cơ hội cho các nhà xuất khẩu chè vào thị trường Trung Quốc trong thời gian tới.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

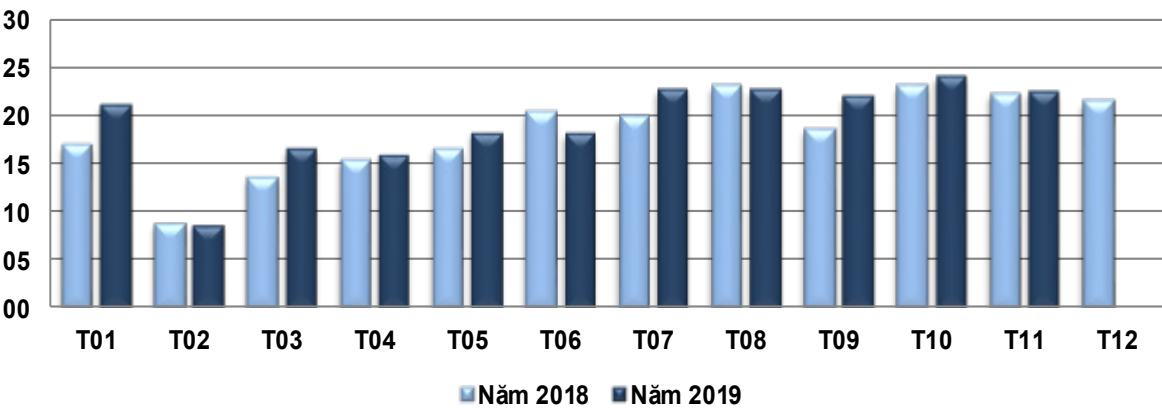
Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong 15 ngày đầu tháng 12/2019 đạt 6,88 nghìn tấn, trị giá 10,98 triệu USD, tăng 14,2% về lượng, giảm 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 15 ngày đầu tháng 12/2019 đạt 1.595,9 USD/tấn, giảm 13,1% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/12/2019 xuất khẩu chè đạt 129,2 nghìn tấn, trị giá đạt

223,1 triệu USD, tăng 6,4% về lượng, tăng 7,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân đạt 1.725,5 USD/tấn, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Ước tính xuất khẩu chè của Việt Nam trong năm 2019 đạt 137 nghìn tấn, trị giá 236 triệu USD, tăng 8,1% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với năm 2018. Đơn giá xuất khẩu bình quân trong năm 2019 ước đạt 1.718,2 USD/tấn, tăng 0,6% so với năm 2018.

Xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn năm 2018-2019

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tình hình xuất khẩu chè tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 11/2019 đạt 14,2 nghìn tấn, trị giá 22,56 triệu USD, tăng 19,8% về lượng và tăng 1,2% về trị giá so với tháng 11/2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong tháng 11/2019 đạt 1.584,4 USD/tấn, giảm 15,5% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 11/2019 chè xuất khẩu đạt 122,45 nghìn tấn, trị giá 212,16 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 8,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 11 tháng năm 2019 đạt 1.732,6 USD/tấn, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường chè trong nước không nhiều biến động do nguồn cung ổn định, đủ để cung cấp đủ vào cao điểm như dịp Tết Nguyên đán. Do đó, tình hình xuất khẩu của Việt Nam đến nay thuận lợi, lượng và trị giá xuất khẩu sang các thị trường chính đều tăng, giá chè xuất khẩu bình quân trong

11 tháng năm 2019 tăng so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam, chiếm tới 35% tổng lượng chè xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2019, tiếp theo là thị trường Đài Loan đạt 17,6 nghìn tấn, trị giá 27,5 triệu USD, tăng 1,6% về lượng và tăng 2,8% về trị giá; thị trường Nga đạt 13,7% về lượng, trị giá 20,26 triệu USD, tăng 7,1% về lượng và tăng 3,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Đáng chú ý, chè xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc mặc dù lượng giảm mạnh, nhưng do giá xuất khẩu bình quân tăng mạnh nên trị giá đạt 22,7 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu chè sang các thị trường chính đều tăng, nhưng xuất khẩu chè sang một số thị trường khác có lượng chiếm tỷ trọng nhỏ như: Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, I-rắc, Các TVQ Ả rập thống nhất đều giảm trong 11 tháng năm 2019.



10 thị trường xuất khẩu chè chính của Việt Nam trong 11 tháng năm 2019

Thị trường	11 tháng năm 2019			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	122.451	212.162	1.732,6	6,1	8,3	2,1	100,0	100,0
Pa-ki-xtan	42.867	85.112	1.985,5	30,8	18,8	-9,2	35,0	28,4
Đài Loan	17.630	27.577	1.564,2	1,6	2,8	1,2	14,4	15,0
Nga	13.723	20.267	1.476,9	7,1	3,9	-3,0	11,2	11,1
In-đô-nê-xi-a	8.695	8.477	974,9	5,9	4,3	-1,5	7,1	7,1
Trung Quốc	7.562	22.704	3.002,4	-28,4	24,9	74,3	6,2	9,1
Hoa Kỳ	5.160	6.411	1.242,5	-10,2	-5,4	5,4	4,2	5,0
Ma-lai-xi-a	3.634	2.807	772,5	-2,8	-3,1	-0,3	3,0	3,2
I-rắc	3.290	4.882	1.483,9	-20,2	-20,5	-0,4	2,7	3,6
Ả rập Xê út	1.894	4.814	2.541,5	0,3	-1,4	-1,7	1,5	1,6
CácTVQ Ả rập Thống nhất	1.506	2.444	1.622,8	-44,0	-41,6	4,4	1,2	2,3
Thị trường khác	16.490	26.668	1.617,2	6,0	-0,1	-5,7	13,5	13,5

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ EU TRONG 8 THÁNG ĐẦU NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong 8 tháng đầu năm 2019 EU nhập khẩu chè đạt 208,3 nghìn tấn, trị giá 851,3 triệu Euro (tương đương 944,9 triệu USD), tăng 0,6% về lượng và tăng 1,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của EU đạt 4.085,2 Euro/tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2018.

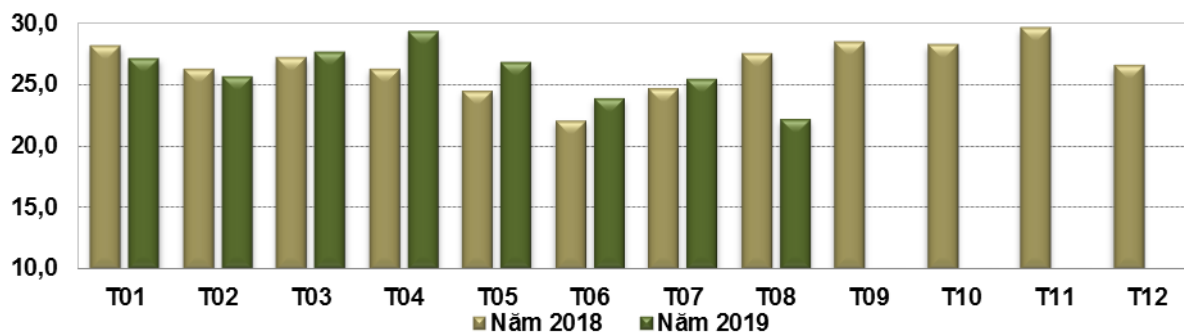
Theo Tổ chức Hỗ trợ nhập khẩu từ các nước đang phát triển (CBI), châu Âu không sản xuất được chè vì vậy phụ thuộc vào việc nhập khẩu chè tại các nước đang phát triển.

Chỉ một số lượng chè nhỏ được sản xuất tại các nước Nam Âu nhưng cũng không đủ cho tiêu thụ tại thị trường EU. EU nhập khẩu hầu hết các loại chè truyền thống và đặc sản là từ thị trường châu Á.

Thị trường EU với hơn 500 triệu dân, nhu cầu tiêu thụ chè bình quân đạt 0,8 kg/người/năm, EU là thị trường tiêu thụ lớn mặt hàng chè trên toàn cầu. Đây là cơ hội để các thị trường xuất khẩu chè chính trên thế giới đẩy mạnh xuất khẩu chè vào thị trường EU trong thời gian tới.

EU nhập khẩu mặt hàng chè qua các tháng giai đoạn năm 2018 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: EU nhập khẩu chè chủ yếu từ thị trường Kê-ni-a và Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019, lượng chè nhập khẩu từ hai thị trường này chiếm tới 36,1% tổng lượng chè nhập khẩu. Trong đó, tỷ trọng nhập khẩu chè từ Kê-ni-a tăng thêm 1,6 điểm phần trăm về lượng, còn tỷ trọng nhập khẩu chè từ Ấn Độ giảm 1,8 điểm phần trăm về lượng so với 8 tháng đầu năm 2018.

Đáng chú ý, EU tăng nhập khẩu chè từ thị trường Trung Quốc, Đức, Anh, Hà Lan, Ác-hen-ti-na. Trong đó, lượng và trị giá nhập khẩu chè từ thị trường Ác-hen-ti-na đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất.

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 19 cho EU trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 1,27 nghìn tấn, trị giá 2,69 triệu Euro (tương đương 2,99 triệu USD), giảm 23,8% về lượng và giảm 22,2% về trị giá so với cùng

kỳ năm 2018, tỷ trọng nhập khẩu chè từ Việt Nam giảm 0,2 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Giá chè nhập khẩu từ Việt Nam ở mức thấp, tuy nhiên lượng chè nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng lượng chè nhập khẩu của EU. Xuất khẩu chè của Việt Nam sang thị trường EU vẫn ở dạng thô, nên dư địa xuất khẩu chè vào thị trường này vẫn còn rất lớn. Đáng chú ý, khi Hiệp định EVFTA giữa EU và Việt Nam chính thức được thực thi, với cam kết xóa bỏ thuế quan về 0%, doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam có cơ hội đẩy mạnh xuất khẩu chè sang thị trường này.

Tuy nhiên để xuất khẩu vào thị trường “khó tính” như EU, doanh nghiệp xuất khẩu chè cần nâng cao chất lượng sản phẩm, duy trì tốc độ sản xuất, cần có giấy chứng nhận nguồn nguyên liệu đảm bảo chất lượng, nắm bắt xu hướng tiêu thụ...



EU nhập khẩu chè từ 10 thị trường chính trong 8 tháng đầu năm 2019

Thị trường	8 tháng năm 2019				So với 8 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Euro/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	208.391	851.326	944.972	4.085,2	0,6	1,6	0,9	100,0	100,0
Kê-ni-a	52.664	111.754	124.047	2.122,0	7,5	-6,8	-13,2	25,3	23,7
Ấn Độ	22.605	75.435	83.733	3.337,2	-13,6	-8,0	6,5	10,8	12,6
Trung Quốc	17.587	66.497	73.812	3.780,9	3,8	4,1	0,3	8,4	8,2
Xri Lan-ca	14.311	79.630	88.389	5.564,1	-1,2	0,5	1,7	6,9	7,0
Đức	13.393	97.739	108.490	7.298,0	5,5	5,5	0,0	6,4	6,1
Ma-la-uy	11.496	20.991	23.300	1.825,8	-4,9	-5,4	-0,5	5,5	5,8
Anh	10.483	76.323	84.719	7.280,5	11,9	19,1	6,4	5,0	4,5
Ba Lan	9.919	81.913	90.923	8.258,6	-8,0	-6,0	2,2	4,8	5,2
Hà Lan	8.703	43.512	48.298	4.999,8	12,3	13,4	0,9	4,2	3,7
Ác-hen-ti-na	7.110	10.489	11.643	1.475,4	19,0	15,1	-3,2	3,4	2,9
...									
Việt Nam	1.277	2.695	2.991	2.110,9	-23,8	-22,2	2,0	0,6	0,8
Thị trường khác	38.843	184.348	204.626	4.746,0	-3,4	4,5	8,2	18,6	19,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

Về chủng loại: EU nhập khẩu nhiều nhất là chủng loại chè đen, trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 169,4 nghìn tấn, trị giá 619,7 triệu Euro (tương đương 687,9 triệu USD), tăng 0,6% về lượng và tăng 0,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình

quân mặt hàng chè đen đạt 3.657,8 Euro/tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm 2018. EU nhập khẩu chè đen chủ yếu từ thị trường Kê-ni-a và Ấn Độ, tỷ trọng nhập khẩu từ Kê-ni-a tăng, trong khi giảm tỷ trọng nhập khẩu từ Ấn Độ. EU tăng mạnh nhập khẩu



chè đen từ thị trường Anh trong 8 tháng đầu năm 2019. Việt Nam là thị trường cung cấp chè đen lớn thứ 19 cho EU, tuy nhiên lượng và trị giá nhập khẩu chè đen từ Việt Nam đều giảm mạnh.

Tiếp theo là mặt hàng chè xanh EU nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 35,28 nghìn tấn, trị giá 218,7 triệu Euro (tương đương 242,7 triệu USD), giảm 25,3% về lượng và giảm 30,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt

hàng chè xanh đạt 6.199,2 Euro/tấn, tăng 3,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trung Quốc là thị trường cung cấp chính mặt hàng chè xanh cho EU, tuy nhiên tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc giảm 1,6 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. EU tăng nhập khẩu chè xanh từ thị trường Đức và Ấn Độ trong 8 tháng đầu năm 2019. Nhập khẩu chè xanh từ Việt Nam giảm mạnh cả về lượng và trị giá, trong khi đơn giá nhập khẩu bình quân chè xanh từ Việt Nam tăng mạnh.

Chủng loại chè chính EU nhập khẩu trong 8 tháng đầu năm 2019

Chủng loại Thị trường	8 tháng năm 2019				So với 8 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn Euro)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (Euro/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Chè đen	169.430	619.735	687.906	3.657,8	0,6	0,1	-0,4	100,0	100,0
Kê-ni-a	52.469	111.032	123.246	2.116,1	8,1	-5,9	-13,0	31,0	28,8
Ấn Độ	20.237	65.933	73.186	3.258,0	-15,3	-10,2	6,0	11,9	14,2
Xri Lan-ca	13.644	70.766	78.550	5.186,5	-1,3	-1,1	0,2	8,1	8,2
Ma-la-uy	11.222	20.457	22.707	1.823,0	-6,1	-6,6	-0,5	6,6	7,1
Anh	8.928	58.024	64.407	6.499,4	8,2	13,7	5,1	5,3	4,9
Việt Nam	867	1.411	1.566	1.627,6	-25,3	-30,1	-6,4	0,5	0,7
Thị trường khác	62.063	292.111	324.243	4.706,7	1,9	4,0	2,0	36,6	36,1
Chè xanh	35.280	218.706	242.764	6.199,2	1,6	5,6	3,9	100,0	100,0
Trung Quốc	13.323	50.299	55.832	3.775,5	-2,6	0,0	2,6	37,8	39,4
Đức	4.801	39.485	43.828	8.224,9	5,8	3,5	-2,2	13,6	13,1
Ấn Độ	2.367	9.501	10.546	4.013,7	4,2	11,1	6,7	6,7	6,5
Ba Lan	2.354	20.785	23.071	8.828,4	8,3	-6,5	-13,7	6,7	6,3
In-đô-nê-xi-a	2.109	3.336	3.703	1.581,8	-14,0	-18,5	-5,2	6,0	7,1
Việt Nam	410	1.284	1.425	3.132,2	-20,3	-11,2	11,4	1,2	1,5
Thị trường khác	9.916	94.016	104.358	9.481,2	9,0	14,1	4,7	28,1	26,2

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Eurostat

(Ghi chú: Chè xanh gồm mã HS: 090210, 090220, chè đen gồm mã HS: 090230, 090240)

Tỷ giá: 1Euro = 1,11 USD.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- ▶ *Giá sản lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định, giá tinh bột sản giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2019.*
- ▶ *Trong 20 ngày đầu tháng 12/2019, giá sản nguyên liệu trong nước biến động trong biên độ hẹp.*
- ▶ *Xuất khẩu sản và các sản phẩm từ sản năm 2019 ước đạt 2,49 triệu tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Thái Lan: Từ đầu tháng 12/2019 đến nay, Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan giữ ổn định giá sản xuất khẩu sản lát ở mức 230 - 235 USD/tấn FOB Băng Cốc so với cuối tháng 11/2019. Trong khi đó, Hiệp hội Tinh bột sản Thái Lan sau khi tăng giá chào xuất khẩu tinh bột sản lên mức 455 USD/tấn FOB Băng Cốc, ngày 17/12/2019 lại giảm giá

chào xuất khẩu xuống còn 450 USD/tấn FOB Băng Cốc, giảm 5 USD/tấn so với cuối tháng 11/2019; Giá tinh bột sản nội địa cũng điều chỉnh giảm 0,1 Baht/kg so với cuối tháng 11/2019, xuống còn 12,9 Baht/kg; Giá sản nguyên liệu giữ ổn định ở mức 2,1-2,4 Baht/kg so với cuối tháng 11/2019.



THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Từ đầu tháng 12/2019 đến nay, giá sản nguyên liệu tại các vùng trên cả nước không có nhiều biến động, giá tăng nhẹ so với cuối tháng 11/2019.

Hiện tại, một số vùng đã xuất hiện hiện tượng thiếu nguyên liệu cục bộ nên các nhà máy nội vùng phải thu mua từ khu vực khác. Trong khi đó, nguồn cung sản lát vụ mới 2019 - 2020 không dồi dào. Tuy nhiên, các đơn vị kinh doanh xuất khẩu mặt hàng sản lát chưa mở kho thu mua nhiều do dự đoán nhu cầu mua yếu từ thị trường Trung Quốc.

Tại khu vực cửa khẩu tiếp giáp với tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc), phía Trung Quốc đã cho tăng thuế biên mậu đối với sản phẩm sản khi đưa về Trung Quốc. Sang tháng 01/2020, Trung Quốc tăng thuế nhập khẩu tinh bột sản qua cửa khẩu Móng Cái thêm 60 Nhân dân tệ/tấn.

Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sản với mức giá trong khoảng 435 - 440 USD/tấn FOB cảng khu vực Thành phố Hồ Chí Minh do giá nguyên liệu tăng.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Giá ngày 27/9/2019	Giá ngày 18/10/2019	Giá ngày 28/11/2019	Giá ngày 20/12/2019
1	Sản nguyên liệu (trừ bột 30%):					
	Tây Ninh (sản Cầm-pu-chia và nội địa)	Đồng/kg	2.550 - 2.700	2.650 - 2.750	2.600 - 2.750	2.700 - 2.850
	Kon Tum	Đồng/kg	2.250 - 2.450	1.950 - 2.050	1.950 - 2.050	2.000 - 2.150
	Miền Bắc (mua xô)	Đồng/kg	1.700 - 1.850	1.600 - 1.750	1.600 - 1.750	1.500 - 1.750
2	Sản lát:					
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	255	250-255	240	240
	Sản lát khô Quy Nhơn	Đồng/kg	5.350 - 5.450	5.350 - 5.450	5.250 - 5.350	5.250 - 5.350
3	Tinh bột sản:					
	FOB cảng khu vực TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	430 - 440	430 - 440	430 - 435	435 - 440
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	2.950 – 3.240	3.070 - 3.170	2.950 - 3.100	2.900 - 3.100
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	455	455	445	450

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 11/2019, Việt Nam xuất khẩu được 307,3 nghìn tấn sản và các sản phẩm từ sắn, trị giá 110,86 triệu USD, tăng 42,1% về lượng và tăng 15,5% về trị giá so với tháng 11/2018, giá xuất khẩu bình quân giảm 18,7% so với cùng kỳ năm 2018 xuống còn 360,8 USD/tấn. Lũy kế 11 tháng năm 2019, lượng sản và các sản phẩm từ sắn đã xuất khẩu đạt 2,21 triệu tấn, trị giá 856,16 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 2,7% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 386,4 USD/tấn, giảm 2,4% so với cùng kỳ năm 2018.

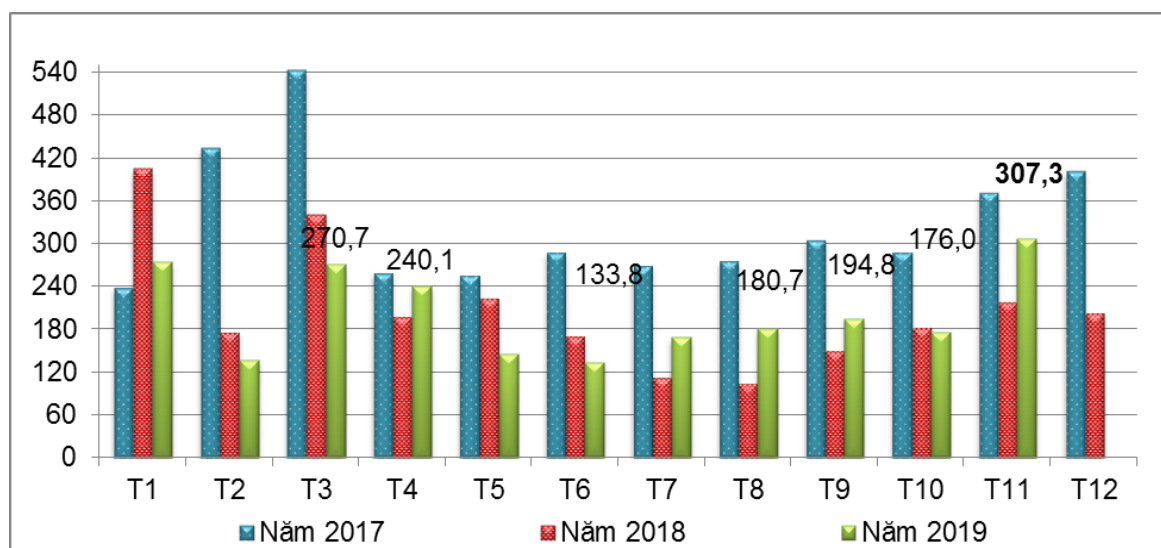
Tính riêng mặt hàng sắn, trong tháng 11/2019 đã xuất khẩu được 58,89 nghìn tấn, trị giá 10,54 triệu USD, tăng 87,7% về lượng và

tăng 42,7% về trị giá so với tháng 11/2018, giá xuất khẩu bình quân giảm 23,9% so với tháng 11/2018, xuống còn 179,1 USD/tấn. Tính chung 11 tháng năm 2019, xuất khẩu sắn đạt 338,79 nghìn tấn, trị giá 71,64 triệu USD, giảm 49,3% về lượng và giảm 56% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu bình quân đạt 211,5 USD/tấn, giảm 3,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Năm 2019, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn ước đạt 2,49 triệu tấn, trị giá 956 triệu USD, tăng 2,9% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với năm 2018, giá xuất khẩu bình quân đạt khoảng 383 USD/tấn, giảm 3% so với năm 2018.

Lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu của Việt Nam năm 2017 - 2019

(ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Trong tháng 11/2019, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu sản và các sản phẩm sản chủ lực của Việt Nam, chiếm 94,4% tổng lượng sản xuất khẩu với 290 nghìn tấn, trị giá 104,28 triệu USD, tăng 42,2% về lượng và tăng 15,2% về trị giá so với tháng 11/2018. Giá xuất khẩu bình quân giảm 19% so với cùng kỳ năm 2018 xuống còn 359,6 USD/

tấn. Tính chung 11 tháng năm 2019, lượng sản và sản phẩm sản xuất khẩu sang Trung Quốc đạt 1,97 triệu tấn, trị giá 763,86 triệu USD, tăng 0,6% về lượng, nhưng giảm 1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu bình quân đạt 387,5 USD/tấn, giảm 1,6% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	307.309	110.864	42,1	15,5	2.215.521	856.165	-0,4	-2,7
Trung Quốc	290.004	104.284	42,2	15,2	1.971.201	763.866	0,6	-1,0
Hàn Quốc	5.733	1.640	16,2	-0,3	91.879	26.900	5,9	5,2
Phi-líp-pin	2.145	807	148	102,4	24.883	10.427	-6,3	-15,9
Ma-lai-xi-a	1.267	619	-33,4	-31,6	24.344	10.625	-18,2	-26,5
Đài Loan	3.938	1.645	155,5	103,1	29.317	12.888	14,4	2,0
Nhật Bản	238	101	2.544,4	336,3	6.902	1.798	-66	-64,5
Pa-ki-xtan	500	195	1.370,6	695,2	2.277	991	-77,9	-80,8
Thị trường khác	3.484	1.575	104	66	64.718	28.669	-1,4	-13,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Về chủng loại xuất khẩu:

11 tháng năm 2019, lượng tinh bột sắn xuất khẩu đạt 1,87 triệu tấn, trị giá 783,11 triệu USD, tăng 19,6% về lượng và tăng 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 418 USD/tấn, giảm 11,7% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 92,3% lượng tinh bột sắn xuất khẩu trong kỳ với 1,73 triệu tấn, trị giá 720,38 triệu USD, tăng 23,2% về lượng và tăng 8,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 11 tháng năm 2019, lượng sắn lát khô xuất khẩu đạt 279,3 nghìn tấn, trị giá 67,22 triệu USD, giảm 58% về lượng và giảm 56% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 241 USD/tấn, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu được xuất khẩu sang Trung Quốc và Hàn Quốc, trong đó xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 64,9% và Hàn Quốc chiếm 31% tổng lượng sắn lát khô xuất khẩu của Việt Nam trong 11 tháng năm 2019.

Chủng loại sản xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2019

Chủng loại	Tháng 11/2019		So với tháng 11/2018 (%)		11 tháng năm 2019		So với 11 tháng năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tinh bột sắn	247.586	100.025	33,0	12,1	1.873.585	783.114	19,6	5,6
Sắn lát khô	34.469	8.292	19,2	17,7	279.302	67.221	-58,0	-56,0
Củ sắn tươi đã qua chế biến	212	226	79,7	53,7	1.639	1.931	69,7	88,6
Củ sắn tươi	23.260	1.800	873,6	927,4	63.530	4.925	80,3	123,1
Loại khác	298	59	-8,6	-50,8	5.821	2.299	118,0	169,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- ▶ *Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Trung Quốc tiếp tục tăng mạnh, xuất khẩu sang Hoa Kỳ chậm lại.*
- ▶ *Mê-xi-cô là một thị trường hấp dẫn đối với ngành tôm do mức tiêu thụ cao.*
- ▶ *Giá cá tra nguyên liệu tại thị trường An Giang giảm; giá tôm nguyên liệu tăng do nguồn cung thấp.*
- ▶ *Xuất khẩu thủy sản năm 2019 ước đạt 8,5 tỷ USD, giảm 2,4% so với năm 2018.*
- ▶ *Thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ giảm.*

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN THẾ GIỚI

▶ **Ấn Độ:** Giá tôm tại Ấn Độ được dự báo tiếp tục ổn định do nhu cầu từ Trung Quốc cho dịp tết Nguyên đán năm 2020 tăng, trong khi nhu cầu từ Hoa Kỳ và Canada trầm lắng.

Thị trường dự đoán giá tôm cỡ 21/25 và cỡ nhỏ hơn sẽ ổn định cho tới khi vào vụ thu hoạch tôm dự kiến khoảng tháng 4 - 5/2020, trong khi giá tôm cỡ 16/20 trở lên tăng nhẹ do vụ thu hoạch sẽ kết thúc vào cuối tháng 12/2019 và đầu tháng 1/2020.

Trong 10 tháng năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 537 nghìn tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2018. Tính riêng tháng 10/2019,

xuất khẩu tôm của Ấn Độ đạt 65 nghìn tấn, tăng 35% so với tháng 10/2018. Xuất khẩu tôm của Ấn Độ trong tháng 10/2019 tăng mạnh do xuất khẩu tôm tháng 10/2018 ở mức thấp.

Trong 10 tháng năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ đạt 232 nghìn tấn, tăng 13% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Hoa Kỳ liên tục tăng trong những năm gần đây, tăng từ mức 1,3 tỷ USD năm 2015, lên 2,3 tỷ USD năm 2018, mặc dù tôm Ấn Độ vẫn đang chịu thuế chống bán phá giá ở mức 2,34% trên thị trường Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, Ấn Độ cũng phải



tuân thủ Chương trình Giám sát nhập khẩu thủy sản của Hoa Kỳ (SIMP). Tại thị trường Hoa Kỳ, tôm Ấn Độ cạnh tranh về giá hơn so với các nguồn cung còn lại. Tuy nhiên, nhu cầu nhập khẩu của Hoa Kỳ đối với tôm Ấn Độ trong tháng cuối năm 2019 dự kiến chững lại do các nhà nhập khẩu Hoa Kỳ tập trung vào việc bán hàng cho kỳ nghỉ lễ cuối năm.

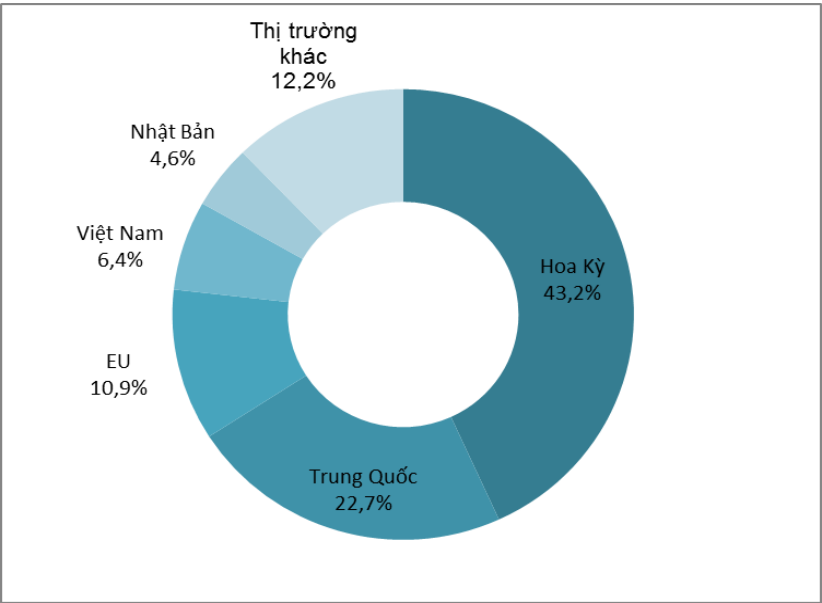
Trung Quốc là thị trường xuất khẩu tôm lớn thứ hai của Ấn Độ. Trong 10 tháng năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang Trung Quốc đạt 122 nghìn tấn, tăng 345% so với cùng kỳ năm

2018. Các nhà xuất khẩu tôm Ấn Độ đang tập trung vào thị trường Trung Quốc do nhu cầu nhập khẩu tôm nguyên liệu và chế biến từ thị trường Trung Quốc khả quan. Nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc đối với tôm Ấn Độ dự kiến vẫn ở mức cao sau dịp Tết Nguyên đán khiến giá tôm tại Ấn Độ dự kiến vẫn ổn định trong đầu năm 2020.

Trong 10 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu tôm của Ấn Độ sang EU và Nhật Bản giảm 6% và 24%, đạt lần lượt 58.000 tấn và 24.500 tấn.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu tôm của Ấn Độ trong 10 tháng năm 2019

(Tỷ trọng tính theo lượng)



Nguồn: Bộ Công nghiệp và Thương mại Ấn Độ

(Mã HS 030617, 160521, 160529)

Mê-xi-cô: Nhập khẩu tôm của Mê-xi-cô ngày càng tăng, mặc dù sản lượng tôm của nước này tiếp tục tăng do phần lớn tôm sản xuất trong nước được xuất khẩu.

Tại Mê-xi-cô, sản lượng khai thác tôm tự nhiên tương đối ổn định với 80.000 tấn/năm, trong khi sản lượng nuôi đạt

140.000 tấn năm 2018. Mê-xi-cô xuất khẩu tôm nâu với giá cao và thị trường tiêu thụ chính là Nhật Bản. Trong khi nước này nhập khẩu tôm giá rẻ chủ yếu từ Trung Quốc và Ê-cu-a-đo. Nhìn chung, Mê-xi-cô là một thị trường hấp dẫn đối với ngành tôm do mức tiêu thụ cao.

THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Tuần kết thúc ngày 19/12/2019, giá cá tra nguyên liệu tại thị trường An Giang giảm 500 - 1.500 đ/kg so với tuần trước đó, giao dịch ở mức 18.000 – 19.000 đ/kg; giảm 9.900 - 10.000 đ/kg so với cùng kỳ năm 2018; Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau tăng do nguồn cung giảm.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 19/12/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước (đ/kg)	So với cùng kỳ năm trước (đ/kg)
Cá Tra thịt trắng	0,7-0,9kg/con	Tươi	18.600-19.000	(-) 1.400-1.500	(-) 9.900-10.000
Cá Tra thịt trắng	>1kg/con	Tươi	18.000-18.500	(-) 500-1.300	(-) 9.950 - 10.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá thủy sản nguyên liệu tại Cà Mau tuần tới ngày 19/12/2019

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	280.000	284.000
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	248.000	255.000
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	230.000	240.000
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	200.000	260.000
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	190.000	195.000
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	170.000	177.000
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	117.000	120.000
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	95.000	100.000
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	80.000	80.000
Tôm Thẻ chân trắng	70 con/kg	Mua tại ao đầm	99.000	108.000
Tôm Thẻ chân trắng	100 con/kg	Mua tại ao đầm	78.000	85.000
Mực tua (sống)		(sống)	130.000	135.000
Mực ống	Loại I		125.000	130.000
Cá Chẻm	1 con/ kg		110.000	120.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sóc Trăng, diện tích thả nuôi tôm nước lợ của tỉnh năm 2019 đạt 57.500 ha; trong đó tôm thẻ chân trắng hơn 38.000 ha và tôm sú hơn 19.000 ha. Ước sản lượng

đạt hơn 150.000 tấn, tăng gần 11% so với cùng kỳ năm 2018. Trong năm 2020, tỉnh Sóc Trăng đặt chỉ tiêu thả nuôi tôm nước lợ hơn 50.000 ha, sản lượng dự kiến đạt 167.000 tấn.

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU THỦY SẢN

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 12/2019, xuất khẩu thủy sản đạt 334,8 triệu USD, giảm 9,5% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/12/2019, xuất khẩu thủy sản của cả nước đạt 8,16 tỷ USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2018. Ước tính năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 8,5 tỷ USD, giảm 2,4% so với năm 2018.

Về nhập khẩu: trong 15 ngày đầu tháng 12/2019, nhập khẩu thủy sản đạt 73,28 triệu USD, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm cho đến ngày 15/12/2019, nhập khẩu thủy sản đạt 1,68 tỷ USD, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2018. Ước tính năm 2019, nhập khẩu thủy sản đạt 1,77 tỷ USD, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm 2018.

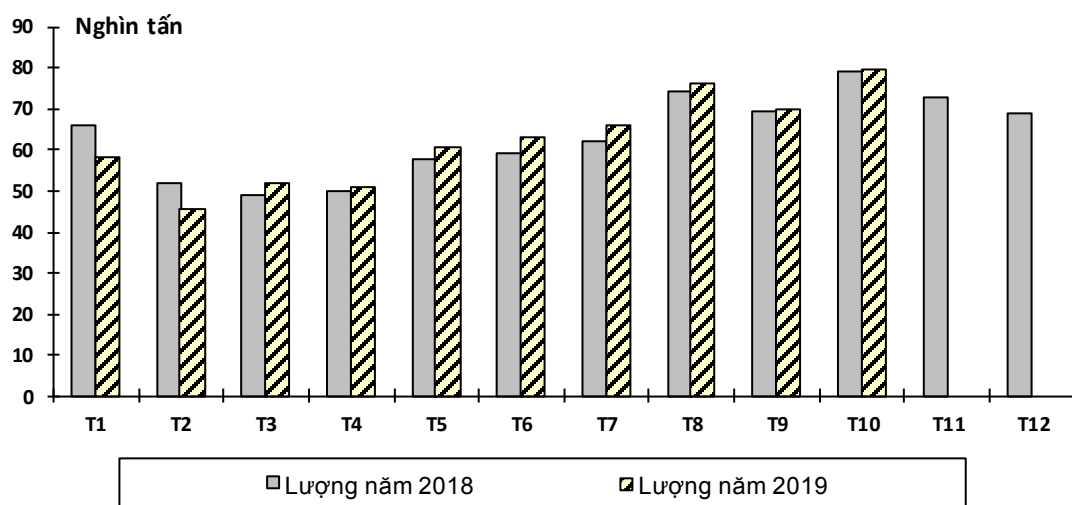
DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU TÔM HOA KỲ 10 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo Cục quản lý khí quyển và đại dương quốc gia Hoa Kỳ (NOAA), tháng 10/2019 nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 74,37 nghìn tấn, trị giá 658,6 triệu USD, giảm 0,4% về lượng và giảm 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 10 tháng năm 2019,

nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 569,3 nghìn tấn, tăng 0,88% so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu tôm trung bình trong tháng 10/2019 của Hoa Kỳ ở mức 8,86 USD/kg, thấp hơn so với mức 9,07 USD/kg của cùng kỳ năm 2018.

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ năm 2018 - 2019

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của NMFS

Tháng 10/2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ giảm chủ yếu do nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan và Việt Nam giảm. Trong khi nhập khẩu từ Ấn Độ tiếp tục tăng khả quan; nhập khẩu từ Ê-cu-a-đo, Mê-xi-cô và Ăc-hen-ti-na cũng tăng về lượng.

Theo đó, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Trung Quốc tháng 10/2019 đạt 1,8 nghìn tấn, giảm 52% so với cùng kỳ năm 2018; nhập khẩu từ Việt Nam đạt 7.209 tấn, giảm 16,1% và nhập khẩu từ Thái Lan đạt 5.136 tấn, giảm 17,6%. Trong khi đó, nhập khẩu từ

Ấn Độ tăng 15,6% về lượng, đạt 32.197 tấn.

Tính chung 10 tháng năm 2019, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Ấn Độ, Việt Nam, Ê-cu-a-đo, Mê-xi-cô, Ăc-hen-ti-na tăng, trong khi nhập khẩu từ Thái Lan và Trung Quốc giảm mạnh. Mặc dù nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ từ Việt Nam trong 10 tháng năm 2019 tăng, nhưng thị phần tôm Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ vẫn giảm từ 11,5% trong 10 tháng năm 2018, xuống còn 9,7% trong 10 tháng năm 2019.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Hoa Kỳ trong 10 tháng năm 2019

Thị trường	Tháng 10/2019		So với tháng 10/2018		10 tháng năm 2019		So với 10 tháng năm 2018		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	10 tháng 2019	10 tháng 2018
Ấn Độ	32.197	279.753	15,6	12,8	230.547	1.925.404	13,2	5,5	43,3	37,3
In-đô-nê-xi-a	12.678	109.819	0,7	-0,9	107.604	908.707	-1,5	-9,9	17,0	16,8
Việt Nam	7.209	76.263	-16,1	-11,7	49.632	517.661	4,6	2,2	9,7	11,5
Ê-cu-a-đo	6.869	46.919	1,1	0,7	70.146	467.358	7,4	3	9,2	9,1
Thái Lan	5.136	58.414	-17,6	-14,8	34.806	380.658	-11,3	-12,1	6,9	8,2
Mê-xi-cô	5.322	49.125	11	-9,9	20.521	210.841	33,4	17,4	7,2	6,4
Trung Quốc	1.851	10.826	-52	-58,5	20.790	126.092	-53,6	-64,4	2,5	5,1
Ăc-hen-ti-na	1.272	13.467	21,6	23,9	10.536	116.896	18,4	20,5	1,7	1,4
Pê-ru	460	3.542	-47,4	-49,6	6.743	52.618	-26,4	-31,9	0,6	1,2
Guy-a-na	55	294	9,6	47,7	4.384	25.715	-28,6	-29	0,1	0,1

Nguồn: NOAA

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ *Tiêu thụ đồ nội thất văn phòng trên thế giới đạt trên 51 tỷ USD, chiếm 12% tổng lượng tiêu thụ đồ nội thất thế giới.*
- ▶ *Thị trường ngành cửa thế giới đạt 165,79 tỷ USD vào năm 2026, với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 5,2% trong giai đoạn 2019 – 2026.*
- ▶ *Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Đức tăng.*
- ▶ *Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam nửa đầu tháng 12/2019 đạt 477,47 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2018.*

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

▶ Theo Trung tâm Nghiên cứu Công nghiệp (CSIL), tiêu thụ đồ nội thất văn phòng thế giới đạt trên 51 tỷ USD, chiếm 12% tổng lượng tiêu thụ đồ nội thất thế giới. Theo ước tính sơ bộ của CSIL trong năm 2019, thị trường nội thất văn phòng ổn định so với năm 2018.

Châu Á Thái Bình Dương là thị trường tiêu thụ chính, chiếm tới 41% thị phần tiêu thụ đồ nội thất văn phòng thế giới. Tiếp theo là thị trường Bắc Mỹ và Châu Âu.

▶ Theo Global Market Insights, Inc, thị trường ngành cửa thế giới đạt 165,79 tỷ USD vào năm 2026, với tốc độ tăng trưởng hàng năm đạt 5,2% trong giai đoạn 2019 – 2026.

Dân số tại các khu vực thành thị ở Trung Quốc và Ấn Độ đang tăng lên do quá trình đô thị hóa tại các nước này đang phát triển nhanh chóng... Ấn Độ dự kiến sẽ tăng thêm 416 triệu người ở khu vực thành thị trong khi Trung Quốc sẽ bổ sung 255 triệu người vào năm 2050.

Chính phủ Ấn Độ đã đưa ra một kế hoạch hàng đầu vào năm 2015 gọi là “Nhà ở

cho tất cả vào năm 2022”, với mục đích xây dựng khoảng 20 triệu ngôi nhà ở trong khu vực thành thị và 30 triệu ngôi nhà ở khu vực nông thôn vào năm 2022.

Liên minh châu Âu đã hướng đến việc bảo tồn năng lượng bằng cách nỗ lực giảm khí thải nhà kính từ lĩnh vực xây dựng. Tốc độ đổi mới là cần thiết để giảm gần 90% khí nhà kính theo thời hạn quy định. Liên minh châu Âu sẽ tạo điều kiện ràng buộc các mục tiêu quốc gia và kế hoạch hành động để xây dựng các công trình đến năm 2050.

Chi phí cho việc cải tạo các tòa nhà ở châu Âu có thể có tác động kinh tế vĩ mô lớn về đầu tư vốn và việc làm. Đã có một số sáng kiến được thực hiện trong lĩnh vực xây dựng và đặc biệt là nâng cấp tòa nhà. Khoảng 40% mức tiêu thụ năng lượng cuối cùng diễn ra trong nhà ở, cửa hàng, văn phòng và các tòa nhà khác, đây là tiềm năng lớn thứ hai chưa được khai thác để tiết kiệm năng lượng. Điều này sẽ dẫn đến sự gia tăng lớn trong việc tái cấu trúc tòa nhà ở khu vực châu Âu và thúc đẩy nhu cầu về cửa.

TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Về xuất khẩu: Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong nửa đầu tháng 12/2019 đạt 477,47 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 362,7 triệu USD, tăng 24,9% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/12/2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 9,99 tỷ USD, tăng 18,3% so với cùng kỳ năm 2018. Xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 7,29 tỷ USD, tăng 22,3% so với cùng kỳ năm 2018.

Ước tính, năm 2019 xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 10,52 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản

phẩm gỗ đạt 7,68 tỷ USD, tăng 22% so với năm 2018.

Về nhập khẩu: Theo thống kê từ Tổng cục Hải quan, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong nửa đầu tháng 12/2019 đạt 112,9 triệu USD, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế từ đầu năm đến hết ngày 15/12/2019 nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam đạt 2,4 tỷ USD, tăng 9,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Ước tính, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ về Việt Nam trong năm 2019 đạt 2,55 tỷ USD, tăng 10,2% so với năm 2018.



DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ ĐỨC TRONG 8 THÁNG NĂM 2019 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

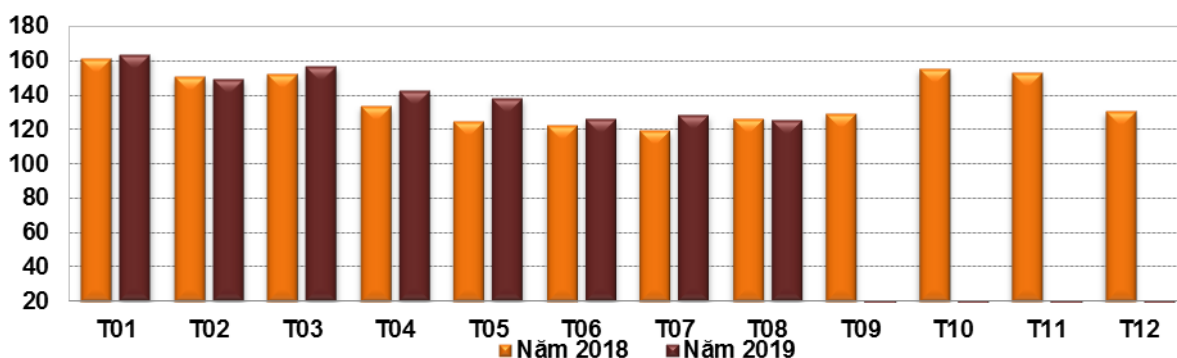
Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 1,13 triệu tấn, trị giá 2,95 tỷ Euro (tương đương 3,27 tỷ USD), tăng 3,7% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Đức đạt 2.610,7 USD/tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Theo các cơ quan đại diện của CHLB Đức tại Việt Nam (GTAI), thị trường đồ nội thất cũng là một lĩnh vực quan trọng trong nền kinh tế Đức, chiếm khoảng 7% tổng thị trường hàng tiêu dùng ở Đức và tạo ra gần 33 tỷ Euro (37 tỷ USD) doanh thu trong năm 2018. Đồ nội thất là một trong nhóm các ngành công nghiệp đang phát triển ở Đức, lĩnh vực này có doanh thu tăng hơn 9% kể từ năm 2010. Đức có nhiều nhà sản xuất đồ nội thất khác nhau, với gần 1.005 doanh nghiệp trong năm 2018. Đáng chú ý, Đức không chỉ là thị trường nội thất lớn, mà còn dẫn đầu trong xu hướng tiêu dùng, vì vậy tiếp cận được thị trường Đức, doanh nghiệp xuất

khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam có cơ hội mở rộng xuất khẩu sang toàn châu Âu.

Năm 2018, dân số Đức đạt 82,79 triệu người, có thói quen sống độc lập, ưa cuộc sống đô thị hơn vùng nông thôn, số hộ gia đình tại đô thị đạt hơn 40 triệu. Lý do chính khiến Đức trở thành thị trường đồ nội thất tiềm năng cho nhiều thị trường xuất khẩu là vì người tiêu dùng Đức ít chịu sự thay đổi trước những biến động của đồng Euro. Tháng 8/2019, Đức là nền kinh tế dẫn đầu, có tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong 19 nước sử dụng đồng Euro, ổn định ở mức 3,1%. Người dân Đức có thói quen thích môi trường sống thoải mái, mức tiêu dùng bình quân đầu người cho đồ nội thất cao, đạt 380 Euro (tương đương 421,8 USD)/người/năm. Lượng thuê nhà ở nhiều hơn việc sở hữu nhà riêng, chính vì vậy nhu cầu tiêu dùng nội thất cũng khá lớn do không cố định. Xu hướng tiêu dùng đồ nội thất của Đức cũng thay đổi dần trong những năm qua, hiện tại phong cách thiết kế gần gũi với thiên nhiên, dễ sử dụng, đa chức năng, mang tính cá nhân nhiều hơn.

Nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Đức theo tháng giai đoạn 2018 - 2019 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Eurostat

Thị trường nhập khẩu:

Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ thị trường Ba Lan, trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 519 nghìn tấn, trị giá 1,2 tỷ Euro (tương đương 1,35 tỷ USD), tăng 3,9% về lượng, tăng 0,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Tỷ trọng nhập khẩu từ Ba Lan tăng nhẹ trong 8 tháng đầu năm 2019.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ hai cho Đức trong 8 tháng đầu năm 2019 đạt 112 nghìn tấn, 283 triệu Euro (tương đương 315 triệu USD), tăng 7% về lượng và tăng 15,6% về trị giá, tỷ trọng nhập khẩu từ Trung Quốc tăng thêm 0,3 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc đạt 2.524,1 Euro/tấn, tăng 8,0% so với cùng kỳ năm 2018.

Việt Nam là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn thứ 10 cho thị trường Đức tính theo lượng trong 8 tháng năm 2019. Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam tăng thêm 0,1 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm 2018. Với nhu cầu nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ lên tới hàng tỷ Euro và hơn 1 triệu tấn hàng năm, thì lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn quá nhỏ. Đức là một trong những thị trường nhập khẩu chính mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong khối EU. Đáng chú ý, ngay sau khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) chính thức được thông qua, xuất nhập khẩu nông, lâm, thủy sản có chất lượng cao giữa Việt Nam và Đức được kỳ vọng sẽ tăng mạnh với nhiều dòng thuế quan được giảm về 0%, trong đó có mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ.

Đức nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ 10 thị trường chính 8 tháng năm 2019

Thị trường	8 tháng năm 2019				So với 8 tháng năm 2018 (%)			Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Nghìn tấn)	Trị giá (Triệu Euro)	Trị giá (Triệu USD)	Giá TB (Euro/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2019	Năm 2018
Tổng	1.131	2.952	3.277	2.610,7	3,7	2,2	-1,5	100,0	100,0
Ba Lan	519	1.220	1.354	2.348,2	3,9	0,6	-3,2	45,9	45,9
Trung Quốc	112	283	315	2.524,1	7,0	15,6	8,0	9,9	9,6
Ý	54	137	153	2.542,2	-3,0	-9,9	-7,2	4,8	5,1
Lít-va	51	71	79	1.382,3	9,7	15,1	4,9	4,5	4,3
Ru-ma-ni-a	39	90	99	2.298,1	-10,4	-9,5	1,0	3,4	4,0
Xlô-va-ki-a	34	85	94	2.503,6	-13,7	-9,5	4,8	3,0	3,6
Hà Lan	31	131	145	4.213,2	20,7	4,9	-13,1	2,7	2,4
Thụy Điển	29	42	47	1.456,6	4,7	32,6	26,7	2,6	2,5
U-crai-na	25	38	42	1.520,8	51,2	57,2	4,0	2,2	1,5
Việt Nam	21	69	76	3.225,9	7,9	13,0	4,8	1,9	1,8
Thị trường khác	215	787	874	3.664,5	2,0	0,5	-1,4	19,0	19,3

Nguồn: Eurostat

Mặt hàng nhập khẩu

Đức nhập khẩu nhiều nhất mặt hàng đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (mã HS 940360) và ghế khung gỗ (mã HS 940161-940169) trong 8 tháng đầu năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu hai mặt hàng này chiếm tới 76,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất của Đức. Đây cũng là hai mặt hàng mà Đức nhập khẩu nhiều nhất từ Việt Nam trong 8 tháng đầu năm 2019. Lượng nhập khẩu hai mặt hàng này từ Việt Nam chiếm 2,2% tổng lượng nhập khẩu 2 mặt hàng này của Đức.

Đáng chú ý, trong 8 tháng đầu năm 2019 Đức tăng nhập khẩu mặt hàng đồ nội

phòng ngủ (mã HS 940350) và mặt hàng đồ nội thất văn phòng (mã HS 940330).

Đức nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ chủ yếu từ một số thị trường chính như: Ba Lan, Trung Quốc, Cộng hòa Séc, Bê-la-rút... Trong đó, nhập khẩu nhiều nhất từ thị trường Ba Lan đạt 84,7 nghìn tấn, trị giá 192,2 triệu Euro (tương đương 213,4 triệu USD), tăng 10,1% về lượng và tăng 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018, chiếm tới 41,8% tổng nhập khẩu của Đức.

Ba Lan, Tây Ban Nha và Trung Quốc là ba thị trường chính cung cấp đồ nội thất văn phòng cho Đức trong 8 tháng đầu năm 2019.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ thị trường Đức nhập khẩu 8 tháng năm 2019

Mặt hàng	8 tháng năm 2019			So với 8 tháng năm 2018 (%)		Tỷ trọng theo lượng 8 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Triệu Euro)	Trị giá (Triệu USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2019	Năm 2018
940360	588	1.224	1.359	4,5	1,6	52,0	51,6
940161 + 940169	274	1.103	1.225	0,2	-0,7	24,2	25,1
940350	188	460	511	8,9	11,0	16,6	15,9
940340	42	61	67	-5,7	-8,2	3,7	4,1
940330	38	104	116	5,6	12,9	3,4	3,3

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá: 1 Euro = 1,11 USD

(Mã HS: 940360 (đồ nội thất phòng khách và phòng ăn); 940161+940169 (ghế khung gỗ); 940350 (đồ nội thất phòng ngủ); 940340 (đồ nội thất nhà bếp); 940330 (đồ nội thất văn phòng))

XUẤT KHẨU NÔNG SẢN SANG TRUNG QUỐC - CẦN PHẢI “TÁI ĐỊNH VỊ” THỊ TRƯỜNG ĐỂ DUY TRÌ VÀ KHAI THÁC HIỆU QUẢ



Trung Quốc đã là nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới, với dân số hơn 1,4 tỷ người, chiếm 18,7% tổng dân số toàn thế giới, nhu cầu nhập khẩu các sản phẩm nông thủy sản của thị trường Trung Quốc phục vụ nhu cầu tiêu dùng nội địa cũng như sản xuất chế biến hàng xuất khẩu là rất lớn và đa dạng, phong phú. 32 tỉnh, thành phố của Trung Quốc đều có nhu cầu khác nhau đối với từng loại sản phẩm cụ thể, trong đó nhiều tỉnh, thành phố với dân số lớn đã có thể coi là một thị trường hấp dẫn.

Bên cạnh đó, Việt Nam và Trung Quốc có vị trí địa lý thuận lợi cho giao thương, cùng đã tham gia ký kết Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) có hiệu lực từ năm 2010, với mức thuế quan giảm về 0% đối với 8.000 dòng sản phẩm, trong đó có các sản phẩm nông sản. Và sắp tới đây cả 2 nước

tiếp tục tham gia Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) - là một Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới, với mức độ cam kết rộng hơn, sâu hơn và có nhiều lĩnh vực mới hơn. Lợi ích mà các Hiệp định này đem lại rất lớn, nhưng để khai thác có hiệu quả lại phụ thuộc rất nhiều vào năng lực tổ chức thực hiện của doanh nghiệp, với sự hỗ trợ của Nhà nước, Hiệp hội ngành hàng, đặc biệt là đối với công tác xúc tiến thương mại (XTTM).

Thời gian qua, thị trường Trung Quốc luôn được coi là thị trường quan trọng, hàng năm được ưu tiên nguồn lực triển khai nhiều hoạt động XTTM quy mô lớn, huy động sự tham gia của nhiều đối tượng (các Hiệp hội ngành hàng, địa phương, doanh nghiệp) với nhiều hình thức đa dạng, tại nhiều địa phương ở Trung Quốc. Để phát huy tối đa lợi

ích tiềm tàng từ các Hiệp định thương mại tự do, góp phần phát triển xuất khẩu nông sản sang thị trường Trung Quốc một cách bền vững, trong thời gian qua, thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, Bộ Công Thương đã và đang chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, Hiệp hội ngành hàng và cộng đồng doanh nghiệp triển khai thực hiện các biện pháp, giải pháp như xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin thị trường Trung Quốc thông qua việc mua nguồn thông tin chuyên ngành tại thị trường sở tại từ đó nắm bắt được tình hình sản xuất, phân phối, tiêu thụ các chủng loại nông sản đặc thù riêng của từng địa phương tại Trung Quốc để có những giải pháp định hướng kịp thời cho các doanh nghiệp xuất khẩu, địa phương tổ chức sản xuất, xúc tiến thương mại đáp ứng phù hợp với thị hiếu tiêu dùng; đổi mới, tăng số lượng và đa dạng hóa hình thức tổ chức chương trình xúc tiến thương mại hàng năm tại Trung Quốc theo hướng tập trung trọng tâm, trọng điểm với từng chủng loại sản phẩm; tổ chức các hoạt động phát huy được hiệu quả thời gian qua như kết nối giao thương doanh nghiệp, làm việc với cơ quan quản lý và Hiệp hội ngành hàng nước sở tại để tìm hiểu thị hiếu thói quen tiêu dùng của người dân, nắm rõ cơ chế chính sách nước nhập khẩu, đề xuất các hoạt động hợp tác ở cấp độ chính phủ, doanh nghiệp tạo thuận lợi cho xuất khẩu nông sản Việt Nam vào thị trường này.

Bên cạnh đó, trên cơ sở nghiên cứu kỹ thị trường, Bộ Công Thương đã định hướng cho các Hiệp hội ngành hàng và cộng đồng doanh nghiệp tập trung sản xuất, xuất khẩu các sản phẩm nông sản có chất lượng bao bì đóng gói

nhỏ, có thương hiệu, giá trị cao vào các kênh phân phối chính thức, trực tiếp tại thị trường Trung Quốc; đồng thời tích cực trao đổi giữa các cơ quan Chính phủ nhằm tháo gỡ vướng mắc về thủ tục, chính sách; mở rộng phạm vi và năng lực XTTM thông qua mạng lưới Văn phòng XTTM tại các địa phương của Trung Quốc theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, song song với việc triển khai các hoạt động XTTM truyền thống (hội chợ, triển lãm, giao thương,...).

Ngoài ra, Bộ Công Thương cũng đã chỉ đạo, tăng cường vai trò của các cơ quan đại diện thương mại, văn phòng XTTM Việt Nam tại địa bàn sở tại trong việc phối hợp tư vấn, cung cấp thông tin về các nhóm ngành hàng có ưu thế xuất khẩu của Việt Nam như trái cây nhiệt đới, thủy hải sản, cà phê, hồ tiêu, gạo... cho các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử của Trung Quốc; chủ động tìm kiếm doanh nghiệp Trung Quốc hợp tác với các doanh nghiệp, hợp tác xã của Việt Nam ký kết các hợp đồng bao tiêu sản phẩm, xây dựng thương hiệu cho sản phẩm; tuyên truyền vận động, tổ chức đoàn mua hàng, đoàn doanh nghiệp khảo sát giao thương nhập khẩu hàng hóa, tham dự các Hội chợ, triển lãm, sự kiện XTTM quốc tế tại Việt Nam như Vietnam Expo, Foodexpo, Vietfish, Hội chợ nông nghiệp quốc tế, Triển lãm mỗi làng một sản phẩm... Đồng thời, triển khai thực hiện hiệu quả và cụ thể hóa nội dung các Bản ghi nhớ hợp tác liên quan đến XTTM đã được ký kết, cụ thể như MOU về thương mại nông sản giữa Việt Nam và Trung Quốc với mục tiêu tổ chức kết nối giao thương đối với gạo, trái cây, thủy sản tại

các địa phương còn dư địa tăng trưởng xuất khẩu như Quảng Tây, Vân Nam, Quảng Đông, Tứ Xuyên, Trùng Khánh, Sơn Đông, Hồ Nam, Hồ Bắc...; MOU về phát triển thương mại giữa Bộ Công Thương (Cục XTTM), 12 Sở Công Thương các tỉnh/thành phố của Việt Nam: Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Sơn La với Sở Thương mại tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); MOU về phát triển thương mại giữa Bộ Công Thương (Cục XTTM), 10 Sở Công Thương các tỉnh/thành phố (Bắc Giang, Bắc Ninh, Cao Bằng, Hà Giang, Hải Phòng, Hưng Yên, Lào Cai, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Sơn La) với Sở Thương mại Quảng Tây (Trung Quốc).

Đối với các doanh nghiệp, để duy trì thị phần và mở rộng thị trường Trung Quốc, trong thời gian tới, Bộ Công Thương khuyến nghị, trước mắt, đối với công tác sản xuất, cần phải tổ chức được nguồn hàng đáp ứng đúng và đủ nhu cầu, thị hiếu của thị trường Trung Quốc. Hàng hóa có giá cả phù hợp, chất lượng tốt, phù hợp nhu cầu, thị hiếu người dân sở tại, có sản lượng đủ để cung cấp thường xuyên, lâu dài, đảm bảo tiêu chí xuất xứ để được hưởng ưu đãi của FTA. Về phía Nhà nước, vai trò của các Bộ ngành và địa phương là đưa ra quy hoạch, định hướng đúng đắn để hỗ trợ các doanh nghiệp yên tâm sản xuất; tiếp tục đầu tư công nghệ, giống cây để nâng cao năng suất, chất lượng trái cây xuất khẩu, hạn chế việc dựa chủ yếu vào điều kiện tự nhiên để làm lợi thế cạnh tranh; tăng cường áp dụng mô hình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap nhằm đáp ứng đầy đủ các quy định về kiểm nghiệm kiểm dịch ngày càng nghiêm ngặt của phía

Trung Quốc.

Đối với công tác tổ chức xuất khẩu, các doanh nghiệp cần chuyển dần sang kinh doanh theo hình thức thương mại chính quy, ký kết hợp đồng mua bán thay vì xuất khẩu theo hình thức “tiểu ngạch” nhằm hạn chế tối đa hiện tượng ép giá và các rủi ro khác trong thanh toán; theo dõi, cập nhật các thông tin thị trường, chính sách xuất nhập khẩu, các quy định về chất lượng sản phẩm và thị hiếu tiêu dùng của từng địa phương Trung Quốc để chủ động trong kế hoạch kinh doanh với thị trường này (doanh nghiệp có thể tiếp cận các thông tin này trên Trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương, qua các Bản tin về nông, lâm, thủy sản hàng tuần của Cục Xuất nhập khẩu hoặc trực tiếp qua Thương vụ, Chi nhánh Thương vụ của Bộ Công Thương tại thị trường Trung Quốc). Bên cạnh đó, cần chủ động phân loại, lựa chọn chủng loại và tổ chức đóng gói ngay tại nơi sản xuất đáp ứng yêu cầu của đối tác nhập khẩu (về nhãn mác, bao bì...) trước khi đưa lên khu vực biên giới để quá trình giao nhận hàng hóa diễn ra thuận lợi, nhanh chóng; đồng thời nâng cao chất lượng, nghiêm túc thực hiện các quy định về truy xuất nguồn gốc, kê khai vùng trồng, cơ sở đóng gói cũng như các yêu cầu liên quan nhằm đáp ứng quy định, tiêu chuẩn đã thỏa thuận với nước nhập khẩu, giảm thiểu thiệt hại trong quá trình sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu. Đồng thời, nghiên cứu khả năng hợp tác với một số doanh nghiệp Trung Quốc trong lĩnh vực thương mại điện tử để nhập khẩu, tiêu thụ nông sản, trái cây qua hình thức thương mại điện tử tại thị trường này.

Đối với công tác xúc tiến thương mại, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu và chú trọng việc tham dự các hoạt động Hội chợ, triển lãm quy mô lớn, mang tính quốc tế cao tại Trung Quốc để tìm kiếm cơ hội giao dịch, kết nối trực tiếp với các đối tác nhập khẩu có uy tín của Trung Quốc nhằm xuất khẩu sang thị trường này một cách chuyên nghiệp; thông qua các cơ quan đại diện của Bộ Công Thương đặt tại Quảng Tây, Quảng Châu, Vân Nam, Trùng Khánh, Hàng Châu cũng như cơ quan Thương vụ của Trung Quốc đặt tại Việt Nam để được hỗ trợ về thông tin thị trường, quảng bá sản phẩm và tìm kiếm đối tác hợp tác; đẩy mạnh xây dựng và quảng bá thương hiệu doanh nghiệp và thương hiệu sản phẩm (các cấp độ thương hiệu này có sự gắn kết và hỗ trợ lẫn nhau, góp phần nâng cao giá trị cho hàng hóa nông thủy sản của chính

doanh nghiệp, giúp người tiêu dùng Trung Quốc nhận biết và lựa chọn mua sản phẩm của Việt Nam được tốt hơn); nâng cao tỷ lệ tận dụng ưu đãi của FTA bằng việc tổ chức sản xuất, nguồn hàng hợp lý để đáp ứng được các tiêu chí xuất xứ, qua đó được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan theo FTA. Và quan trọng, cần phải xây dựng chiến lược, kế hoạch kinh doanh lâu dài, mạng lưới phân phối, thương hiệu, mẫu mã, bao bì dành riêng và đăng ký bảo hộ tại thị trường Trung Quốc; nâng cao trình độ nghiệp vụ thương mại, hiểu biết về ngôn ngữ văn hóa của thị trường; thậm chí có thể thuê các đơn vị xây dựng phát triển thương hiệu của Trung Quốc phát triển thương hiệu cho các sản phẩm có thể mạnh, có uy tín của Việt Nam để phù hợp hơn với thị hiếu của thị trường./.

NHẬT BẢN CHÍNH THỨC CHO PHÉP NHẬP KHẨU QUẢ VẢI CỦA VIỆT NAM

Với nỗ lực của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cùng với sự hỗ trợ của các Bộ ngành liên quan, sau 5 năm đàm phán, quả vải thiều của Việt Nam chính thức được phép xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản.

Theo đó, Bộ Nông lâm Ngư nghiệp Nhật Bản đã thông báo chính thức mở cửa cho quả vải thiều Việt Nam xuất khẩu trực tiếp sang Nhật Bản, kèm theo quy định về kiểm dịch thực vật nhập khẩu đối với vải thiều Việt Nam. Quy định này bắt đầu có hiệu lực kể từ ngày 15/12/2019.

Cụ thể, Bộ Nông lâm Ngư nghiệp Nhật Bản yêu cầu quả vải thiều tươi xuất khẩu vào Nhật Bản phải được trồng tại các vườn được



Cục Bảo vệ thực vật – Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra, giám sát và cấp mã số vùng trồng, đáp ứng quy định về kiểm

dịch thực vật và an toàn thực phẩm của Nhật Bản. Lô quả vải xuất khẩu phải được đóng gói và xử lý xông hơi khử trùng bằng methyl bromide tại các cơ sở được Cục Bảo vệ thực vật và Bộ Nông lâm Ngư nghiệp Nhật Bản công nhận với liều lượng tối thiểu là 32g/m³ trong thời gian 2 giờ, dưới sự giám sát của cán bộ kiểm dịch thực vật Việt Nam và Nhật Bản. Bên cạnh đó, các lô quả vải thiều xuất khẩu phải kèm theo giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật do Cục Bảo vệ thực vật cấp.

Để hỗ trợ thúc đẩy xuất khẩu quả vải thiều sang thị trường Nhật Bản, Bộ Công Thương đã và đang triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá quả vải Việt

Nam tại Nhật Bản.

Trong bối cảnh Nhật Bản là một trong những nước có các qui định về kiểm dịch vệ sinh an toàn thực phẩm ngặt nghèo nhất trên thế giới, để quả vải Việt Nam từng bước có được chỗ đứng tại thị trường Nhật Bản đòi hỏi sự đồng hành, phối hợp chặt chẽ, thường xuyên của các cơ quan quản lý nhà nước (Cục Bảo vệ thực vật, Cục Xuất nhập khẩu, Vụ châu Á - châu Phi, Thương vụ Việt Nam tại Nhật Bản...) với chính quyền các địa phương, doanh nghiệp xuất khẩu và người nông dân để đảm bảo quy trình xuất khẩu quả vải sạch, đáp ứng các yêu cầu về kiểm dịch và thỏa mãn thị hiếu của người tiêu dùng Nhật Bản.

BỘ CÔNG THƯƠNG BAN HÀNH THÔNG TƯ BỔ SUNG DANH MỤC CHI TIẾT THEO MÃ SỐ HS CỦA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Ngày 16 tháng 12 năm 2019, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 41/2019/TT-BCT bổ sung Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương.

Thông tư bao gồm 9 Điều và 8 Phụ lục kèm theo, bổ sung các Danh mục chi tiết theo mã số HS của hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu hiện đang được quy định tại một số Thông tư của Bộ Công Thương, cụ thể:

Phụ lục I - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với thóc, gạo xuất khẩu

Phụ lục II - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với tinh dầu xá xị tạm nhập, tái xuất

Phụ lục III - Danh mục chi tiết theo mã HS

đối với kim cương thô

Phụ lục IV - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với xăng, dầu

Phụ lục V - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với khoáng sản xuất khẩu

Phụ lục VI - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điều thuốc lá

Phụ lục VII - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá

Phụ lục VIII - Danh mục chi tiết theo mã HS đối với than xuất khẩu

Thông tư 41/2019/TT-BCT được ban hành nhằm cụ thể hóa mặt hàng theo mã HS, không điều chỉnh, thay đổi về chính sách

quản lý đối với các mặt hàng này.

Thông tư 41/2019/TT-BCT được ban hành sẽ tạo thuận lợi cho cơ quan Hải quan và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu thực hiện dễ dàng, thuận tiện hơn khi áp dụng chính sách mặt hàng và áp mã hàng hóa xuất nhập khẩu; tạo

thống nhất giữa doanh nghiệp và Hải quan trong việc xác định mặt hàng và áp mã thuế đối với hàng hóa thuộc diện quản lý của Bộ Công Thương, góp phần giúp thông quan hàng hóa nhanh chóng.

Thông tư 41/2019/TT-BCT có hiệu lực thi hành từ ngày 29 tháng 01 năm 2020.

Lưu ý:

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.